

PHỤ LỤC IV
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI QUÝ IV NĂM 2021

Đơn vị tính: Đồng

| STT | Loại vật liệu | ĐVT | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT) |
|----------|--|----------------|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I | NHÓM SẢN PHẨM VÁCH KÍNH KHUÔN NHÔM, CỬA KÍNH, KÍNH CÁC LOẠI | | Cửa hàng Chí Thoan | Giá tại tỉnh Lào Cai |
| | Cửa, vách nhôm kính (cả lắp đặt + phụ kiện) | | | |
| 1 | Vách kính nhôm trắng | m ² | KT hộp nhôm (38x50; 25x76) dày 1ly, kính trắng 5 ly Đáp Cầu | 800.000 |
| 2 | Vách kính nhôm vàng | m ² | KT hộp nhôm (38x50; 25x76) dày 1ly, kính trắng 5 ly Đáp Cầu | 800.000 |
| 3 | Cửa đi khung nhôm vân gỗ | m ² | KT hộp nhôm (38x50; 25x76) dày 1ly, kính trắng 5 ly Đáp Cầu | 950.000 |
| 4 | Cửa đi khung nhôm trắng sứ | m ² | KT hộp nhôm (38x50; 25x76) dày 1ly, kính trắng 5 ly Đáp Cầu | 750.000 |
| 5 | Cửa đi khung nhôm vàng, trắng thường | m ² | KT hộp nhôm (38x50; 25x76) dày 1ly, kính trắng 5 ly Đáp Cầu | 800.000 |
| 6 | Cửa sổ nhôm trắng thường | m ² | KT hộp nhôm (38x50; 25x76) dày 1ly, kính trắng 5 ly Đáp Cầu | 800.000 |
| 7 | Cửa sổ nhôm vàng | m ² | KT hộp nhôm (38x50; 25x76) dày 1ly, kính trắng 5 ly Đáp Cầu | 800.000 |
| 8 | Cửa đi khung nhôm sơn tĩnh điện (trắng sứ) | m ² | KT hộp nhôm (38x50; 25x76) dày 1ly, kính trắng 5 ly Đáp Cầu | 800.000 |
| | Kính các loại | m ² | | |
| 9 | Kính trắng VFG (Việt- Nhật) | m ² | Dày 5 mm | 550.000 |
| 10 | Kính trắng VFG (Việt- Nhật) | m ² | Dày 8 mm | 635.000 |
| 11 | Kính trắng VFG (Việt- Nhật) | m ² | Dày 10 mm | 730.000 |
| 12 | Kính dán an toàn phôi VFG (Việt - Nhật) trắng | m ² | Dày 6,38 mm | 650.000 |
| 13 | Kính dán an toàn phôi VFG (Việt - Nhật) trắng | m ² | Dày 8,38 mm | 760.000 |
| 14 | Kính dán an toàn phôi VFG (Việt - Nhật) trắng | m ² | Dày 10,38 mm | 910.000 |
| 15 | Kính dán an toàn phôi VFG (Việt - Nhật) trắng | m ² | Dày 12,38 mm | 1.050.000 |
| 16 | Kính trắng cường lực phôi VFG (Việt - Nhật) | m ² | Dày 5 mm | 750.000 |
| | Phụ kiện cửa kính | | | |
| 17 | Nẹp nhôm Việt Pháp | Kg | | 250.000 |
| 18 | Gioăng cao su đệm kính | Kg | | 50.000 |
| 19 | Vít bắt nẹp sắt | Kg | | 30.000 |
| 20 | Vít bắt nẹp Inox | Kg | | 80.000 |

| STT | Loại vật liệu | ĐVT | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT) | |
|-----|---|----------------|---|---|--|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | |
| | Cửa hệ SHALUMI và SH - ONE (Giá đã bao gồm vận chuyển, bao gồm phụ kiện GU và GQ, lắp đặt hoàn thiện tại Công trình) | | CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM SÔNG HỒNG / VIỆT NAM | | |
| | | | Dùng kính 6.38 ly | Dùng kính tôi 8ly | Giá tại tỉnh Lào Cai Dùng kính thường 5ly |
| | Nhôm thường hệ 1100 | | | | |
| 22 | Nhôm thường sơn tĩnh điện các màu, độ dày của nhôm 1.0 -1.3 ly, trên kính trắng, dưới bung lá nhôm 2 mặt, Khóa đầm Việt Tiệp | m ² | 2.200.000 | 2.400.000 | 2.050.000 |
| | Nhôm hệ SH -ONE Việt Pháp | | | | |
| 23 | Cửa đi 1 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 450 độ dày của nhôm 1.1-1.3ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính trắng, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Khóa tay gạt Việt Tiệp. (Đối với loại cửa >1,8m2) | m ² | 2.610.000 | 2.870.000 | 2.480.000 |
| 24 | Cửa đi 2 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 450, độ dày của nhôm 1.1-1.3 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần trên kính trắng, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Khóa tay gạt Việt Tiệp.(Đối với loại cửa >2m2) | m ² | 2.610.000 | 2.870.000 | 2.480.000 |
| 25 | Cửa sổ 1 đến 4 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE cánh mở hoặc hất hệ 4400, độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng.(Đối với loại cửa >1,8m2) | m ² | 2.220.000 | 2.450.000 | 2.090.000 |
| 25 | Cửa sổ lùa nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 48 độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng.(Đối với loại cửa >1,8m2) | m ² | 2.220.000 | 2.450.000 | 2.090.000 |
| 26 | Vách nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 4400 độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần có cửa sổ lật, kính trắng.(Đối với loại cửa >2m2) | m ² | 1.830.000 | 2.090.000 | 1.700.000 |
| | Nhôm Xingfa SH -ONE | | | Dùng kính an toàn 6.38 | Dùng kính tôi 8ly |
| 27 | Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa SH-ONE, độ dày của nhôm 1.8-2.0ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. (Đối với loại cửa > 1,6m2) | m ² | Độ dày của nhôm 1.8-2.0ly, | 3.650.000 | 3.810.000 |
| 28 | Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa SH-ONE, độ dày của nhôm 1.8-2.0ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. (Đối với loại cửa > 1,8m2) | m ² | Độ dày của nhôm 1.8-2.0ly | 3.130.000 | 3.390.000 |

| STT | Loại vật liệu | ĐVT | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT) | |
|-----|---|----------------|---|---|-----------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | |
| | Cửa đi lùa nhôm hệ Xingfa SH-ONE độ dày của nhôm 1.8-2.0ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. | m ² | Độ dày của nhôm 1.8-2.0ly, | 3.650.000 | 3.910.000 |
| 29 | Cửa sổ lùa nhôm hệ Xingfa SH-ONE độ dày của nhôm 1.8-2.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. (Đối với loại cửa >2m2) | m ² | Độ dày của nhôm 1.8-2.0 ly, | 2.610.000 | 2.870.000 |
| 30 | Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa SH-ONE độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong.(Đối với loại cửa > 2m2) | m ² | Độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, | 2.935.000 | 3.195.000 |
| 31 | Vách kính cố định nhôm hệ Xingfa SH-ONE độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. (Đối với loại cửa > 2m2) | m ² | Độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly | 2.220.000 | 2.480.000 |
| | Cửa xếp, cửa hoa sắt (Giá bao gồm sơn 3 nước, chi phí lắp đặt hoàn chỉnh) | | | Thành phố Lào Cai | |
| 32 | Cửa sắt, hàng rào sắt, cổng sắt các loại (sắt hộp) | Kg | (sắt hộp) | 55.000 | |
| 33 | Cửa xếp tôn màu không lá gió, đã có u ray | m ² | | 600.000 | |
| 34 | Cửa xếp tôn màu có lá gió, đã có u ray | m ² | | 700.000 | |
| | Cửa thủy lực + phụ kiện | | | | |
| 35 | Kính cường lực dày 15 ly trắng - (không gồm phụ kiện) | m ² | Dày 15 ly | 1.600.000 | |
| 36 | Gioăng cao su đệm kính | Kg | | 90.000 | |
| 37 | Vít bắt nẹp nhôm | Kg | | 50.000 | |
| 38 | Tay nắm Inox thủy lực (Tay dài 40 phân) | Bộ | Tay dài 40 phân | 600.000 | |
| 39 | Tay nắm Inox thủy lực | Bộ | | 800.000 | |
| 39 | Bản lề sàn VVP (khóa, nắm, bản lề đôi) | Bộ | Thái Lan | 5.000.000 | |
| 40 | Kẹp kính trên dưới VVP | Cái | Thái Lan | 350.000 | |
| 41 | Kẹp góc L VVP | Cái | Thái Lan | 500.000 | |
| 42 | Khóa sàn VVP | Cái | Thái Lan | 500.000 | |

| STT | Loại vật liệu | ĐVT | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT) |
|-----------|--|-------|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| II | SẢN PHẨM SƠN CÁC LOẠI + BỘT BẢ TƯỜNG | | | |
| | Dòng sản phẩm sơn VIVA | | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ASA GROUP/ VIỆT NAM | Giá tại Lào Cai |
| | Sơn phủ nội thất VIVANANO | | | |
| 43 | SEMI -Sơn bóng SEMI nội thất cao cấp | Thùng | 18L/thùng | 2.805.000 |
| 44 | | Lon | 5L/lon | 879.000 |
| 45 | SATIN -Sơn siêu bóng nội thất cao cấp | Thùng | 18L/thùng | 3.765.000 |
| 46 | | Lon | 5L/lon | 1.145.000 |
| 47 | | Lon | 1L/lon | 318.000 |
| 48 | SNOW WHITE -Sơn siêu trắng trần nội thất cao cấp | Thùng | 18L/thùng | 1.914.000 |
| 49 | | Lon | 5L/lon | 577.000 |
| | Sơn phủ ngoại thất | | | |
| 50 | SHEEN PRO -Sơn bóng ngoại thất cao cấp | Thùng | 18L/thùng | 3.630.000 |
| 51 | | Lon | 5L/lon | 1.145.000 |
| 52 | WEATHERTOP - Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp | Thùng | 18L/thùng | 4.465.000 |
| 53 | | Lon | 5L/lon | 1.400.000 |
| 54 | | Lon | 1L/lon | 398.000 |
| 55 | CLEAR PRO -Sơn siêu bóng phủ trang trí Clear | Lon | 5L/lon | 1.046.000 |
| 56 | | Lon | 1L/lon | 318.000 |
| | Sơn lót kháng kiềm | | | |
| 57 | SEALER PRO -Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp | Thùng | 18L/thùng | 1.963.000 |
| 58 | | Lon | 5L/lon | 606.000 |
| 59 | ULTRA PRIMER -Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt | Lon | 18L/lon | 2.745.000 |
| 60 | | Lon | 5L/lon | 846.000 |
| | Sơn chống thấm | | | |
| 61 | WATER PROOF (Sơn chống thấm trộn xi măng cao cấp) | Thùng | 18L/thùng | 3.000.000 |
| 62 | | Lon | 5L/lon | 925.000 |
| 63 | AQUA SEAL (Sơn chống thấm pha màu cao cấp) | Thùng | 18L/thùng | 3.955.000 |
| 64 | | Lon | 5L/lon | 1.217.000 |
| 65 | Bột bả ngoại thất đặc biệt | Bao | 20kg/bao | 386.000 |
| | Sơn nội thất VIVAMAX | | | |
| 66 | PRIMER -Sơn lót kháng kiềm nội thất | Thùng | 18L/thùng | 625.000 |
| 67 | | Lon | 5L/lon | 200.000 |
| 68 | ECONOMIC -Sơn nước nội thất | Thùng | 18L/thùng | 625.000 |
| 69 | | Lon | 5L/lon | 200.000 |

| STT | Loại vật liệu | ĐVT | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT) |
|-----|--|-------|--|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 70 | SUPER WHITE - Sơn siêu trắng trần nội thất | Thùng | 18L/thùng | 825.000 |
| 71 | | Lon | 5L/lon | 265.000 |
| | Sơn ngoại thất VIVAMAX | | | |
| 72 | SEALER -Sơn lót kháng kiềm ngoại thất | Thùng | 18L/thùng | 1.000.000 |
| 73 | | Lon | 5L/lon | 315.000 |
| 74 | HI-SHIELD -Sơn nước ngoại thất | Thùng | 18L/thùng | 1.125.000 |
| 75 | | Lon | 5L/lon | 350.000 |
| 76 | WATER GUARD -Chống thấm trộn xi măng | Thùng | 18L/thùng | 1.738.000 |
| 77 | | Lon | 5L/lon | 550.000 |
| 78 | Bột bả nội thất cao cấp VIVA | Bao | 40kg/bao | 338.000 |
| 79 | Bột bả ngoại thất cao cấp VIVA | Bao | 40kg/bao | 425.000 |
| | Dòng sản phẩm sơn Ipaint- Suki | | Tập đoàn Tân Á Đại Thành - Công ty cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành / Việt Nam | Giá trên địa bàn tỉnh Lào Cai |
| | Sơn phủ nội thất | | | |
| 80 | Sơn nội thất siêu bóng cao cấp Imperia | Lít | 05 lit | 1.181.818 |
| 81 | | Lít | 18 lít | 3.481.818 |
| 82 | Sơn nội thất bền màu | Lít | 05 lit | 400.000 |
| 83 | | Lít | 18 lít | 1.345.455 |
| 84 | Sơn nội thất Kinh tế Deco | Lít | 18 lít | 613.636 |
| | Sơn phủ ngoại thất | | | |
| 85 | Sơn ngoại siêu bóng cao cấp | Lít | 01 lit | 300.000 |
| 86 | | Lít | 05 lít | 1.245.455 |
| 87 | | Lít | 18 lit | 3.981.818 |
| 88 | Sơn Ngoại thất bền màu | Lít | 05 lit | 609.091 |
| 89 | | Lít | 18 lít | 2.027.273 |
| | Sơn lót nội thất | | | |
| 90 | Sơn lót nội thất kháng kiềm | Lít | 05 lit | 672.727 |
| 91 | | Lít | 18 lít | 2.027.273 |
| 92 | Sơn lót nội thất Silver | Lít | 05 lit | 545.455 |
| 93 | | Lít | 18 lít | 1.563.636 |

| STT | Loại vật liệu | ĐVT | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT) |
|-----|---|-------|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | Sơn lót ngoại thất | | | |
| 94 | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp Imperia | Lít | 05 lit | 963.636 |
| 95 | | Lít | 18 lít | 2.790.909 |
| 96 | Sơn lót ngoại thất Silver | Lít | 05 lit | 654.545 |
| 97 | | Lít | 18 lít | 2.109.091 |
| | Sơn chống thấm | | | |
| 98 | Sơn chống thấm đa năng Imperia | Lít | 05 lit | 890.909 |
| 99 | | Lít | 18 lít | 2.781.818 |
| | Bột bả | | | |
| 100 | Bột bả nội thất cao cấp | Kg | 40kg | 368.182 |
| 101 | Bột bả ngoại thất cao cấp | Kg | 40kg | 436.364 |
| | Dòng sản phẩm Sơn Toa | | CÔNG TY TNHH SƠN TOA VIỆT NAM | Giá TP Lào Cai |
| | Sơn toa phủ ngoại thất | | | |
| 102 | Sơn Toa SuperShield - Siêu bóng | Thùng | 15L/thùng | 6.136.364 |
| 103 | | Lon | 3,785L/lon | 1.702.727 |
| 104 | | Lon | 875ML/lon | 447.273 |
| 105 | Sơn Toa SuperShield - Bóng mờ | Thùng | 15L/thùng | 5.982.727 |
| 106 | | Lon | 3,785L/lon | 1.605.455 |
| 107 | | Lon | 875ML/lon | 422.727 |
| 108 | Sơn Toa 7 in 1 | Thùng | 15L/thùng | 4.863.636 |
| 109 | | Lon | 5L/lon | 1.954.545 |
| 110 | | Lon | 1L/ lon | 431.818 |
| 111 | Sơn TOA NanoShield - Bóng | Thùng | 15L/ thùng | 4.863.636 |
| 112 | | Lon | 5L/ lon | 1.862.727 |
| 113 | | Lon | 875ML/lon | 393.636 |
| 114 | Sơn TOA NanoShield - Bóng Mờ | Thùng | 15L/ thùng | 4.863.636 |
| 115 | | Lon | 5L/ lon | 1.862.727 |
| 116 | | Lon | 875ML/lon | 393.636 |

| STT | Loại vật liệu | ĐVT | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT) |
|-----|--|-------|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 117 | Sơn Toa 4 Season Satins ngoại thất bóng mờ | Thùng | 18L/ thùng | 3.409.091 |
| 118 | | Lon | 5L/ lon | 1.000.000 |
| 119 | | Lon | 1L/ lon | 254.545 |
| 120 | Sơn TOA 4 Seasons Satin Glo - Siêu bóng | Thùng | 18L/ thùng | 4.227.273 |
| 121 | | Lon | 5L/ lon | 1.263.636 |
| 122 | | Lon | 1L/ lon | 340.909 |
| 123 | Sơn TOA 4 Seasons Satin Glo | Thùng | 18L/ thùng | 3.840.909 |
| 124 | | Lon | 5L/ lon | 1.163.636 |
| 125 | | Lon | 1L/ lon | 295.455 |
| 126 | Sơn TOA 4 Seasons Tropic Shield | Thùng | 18L/ thùng | 2.459.091 |
| 127 | | Lon | 5L/ lon | 772.727 |
| 128 | | Lon | 1L/ lon | 200.000 |
| 129 | Sơn TOA Supertech Pro - Ngoại thất mới | Thùng | 18L/ thùng | 2.272.727 |
| 130 | | Lon | 5L/ lon | 736.364 |
| | Sơn phủ nội thất | | | |
| 131 | Sơn TOA SuperShield DuraClean | Lon | 3,785L/lon | 1.171.818 |
| 132 | | Lon | 875ML/lon | 340.909 |
| 133 | Sơn TOA SuperShield DuraClean A+ Siêu Bóng | Lon | 3,785L/lon | 1.218.182 |
| 134 | | Lon | 875ML/lon | 354.545 |
| 135 | Sơn TOA SuperShield DuraClean A+ Bóng Mờ | Lon | 3,785L/lon | 1.186.364 |
| 136 | | Lon | 875ML/lon | 344.545 |
| 137 | Sơn TOA NanoClean -Siêu bóng | Thùng | 15L/thùng | 4.172.727 |
| 138 | | Lon | 5L/ lon | 1.522.727 |
| 139 | | Lon | 875ML/lon | 320.909 |
| 140 | Sơn TOA NanoClean - Bóng mờ | Thùng | 15L/thùng | 3.861.818 |
| 141 | | Lon | 5L/lon | 1.410.909 |
| 142 | | Lon | 875ML/lon | 301.818 |

| STT | Loại vật liệu | ĐVT | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT) |
|-----|---|-------|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 143 | Sơn TOA thoải mái lau chùi - Siêu bóng | Thùng | 18L/ thùng | 3.459.091 |
| 144 | | Lon | 5L/lon | 1.045.455 |
| 145 | | Lon | 1L/ lon | 263.636 |
| 146 | Sơn TOA thoải mái lau chùi - Bóng mờ | Thùng | 18L/ thùng | 2.709.091 |
| 147 | | Lon | 5L/lon | 863.636 |
| 148 | | Lon | 1L/ lon | 190.909 |
| 149 | Sơn TOA 4 Season Top Silk - Bóng mờ | Thùng | 18L/ thùng | 2.318.182 |
| 150 | | Lon | 5L/lon | 863.636 |
| 151 | | | 1L/ lon | 227.273 |
| 152 | Sơn TOA 4 Season Top Silk | Thùng | 18L/ thùng | 2.045.455 |
| 153 | | Lon | 5L/lon | 809.091 |
| 154 | | Lon | 1L/ lon | 172.727 |
| 155 | Sơn TOA Supertech Pro nội thất | Thùng | 18L/thùng | 1.627.273 |
| 156 | | Lon | 5L/lon | 627.273 |
| 157 | Sơn TOA Homecote nội thất | Thùng | 18L/thùng | 1.045.455 |
| 158 | | Lon | 4L/lon | 318.182 |
| 159 | Sơn toa NittoExtra | Thùng | 17L/thùng | 954.545 |
| 160 | | Lon | 4L/lon | 263.636 |
| | Sơn lót ngoại thất | | | |
| 165 | Sơn lót TOA SuperShield | Thùng | 18L/thùng | 3.863.636 |
| 166 | | Lon | 5L/lon | 1.113.636 |
| 167 | Sơn lót TOA NanoShield | Thùng | 18L/ thùng | 3.313.636 |
| 168 | | Lon | 5L/lon | 1.000.000 |
| | Sơn lót nội và ngoại thất | | | |
| 169 | TOA 4 Seasons Sealer | Thùng | 18L/thùng | 2.768.182 |
| 170 | | Lon | 5L/lon | 863.636 |
| 171 | Sơn lót ngoại thất Supertech Pro Sealer | Thùng | 18L/thùng | 2.081.818 |
| 172 | | Lon | 5L/lon | 654.545 |

| STT | Loại vật liệu | ĐVT | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT) |
|-----|---|-------|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | Sơn lót nội thất | | | |
| 173 | Sơn lót TOA NanoClean | Thùng | 18L/ thùng | 2.590.909 |
| 174 | | Lon | 5L/lon | 809.091 |
| 175 | Sơn lót nội thất Supertech Pro primer | Thùng | 18L/Thùng | 1.627.273 |
| 176 | | Lon | 5L/lon | 563.636 |
| | Sơn lót gốc dầu | | | |
| 177 | Sơn Toa Super Contact Sealer | Lon | 5L/ lon | 1.040.909 |
| 178 | Sơn Toa 4 Seasons Super Contact Sealer | Lon | 5L/lon | 1.054.545 |
| 179 | TOA Extra Wet Prime | Lon | 5L/lon | 1.136.364 |
| 180 | | Thùng | 15L/thùng | 3.386.364 |
| | Bột trét | | | |
| 181 | Bột trét TOA Pro Putty | Kg | 25Kg | 600.000 |
| 182 | Bột trét TOA Wall Mastic Ext | Kg | 40kg | 586.364 |
| 183 | Bột trét TOA Wall Mastic Int | Kg | 40kg | 409.091 |
| 184 | Bột trét TOA Homecote Nội - Ngoại | Kg | 40kg | 445.455 |
| 185 | Bột trét TOA Homecote Nội | Kg | 40kg | 359.091 |
| | Sơn nhũ vàng | | | |
| 186 | TOA SuperSheild Gold Emulsion (nhũ vàng - G005) | Thùng | 17,5L/thùng | 5.954.545 |
| 187 | | Lon | 5L/lon | 1.863.636 |
| 188 | | Lon | 875ML/lon | 359.091 |
| 189 | TOA SuperSheild Gold Lacquer (nhũ vàng - AU7900) | Thùng | 17,5L/thùng | 8.909.091 |
| 189 | | Lon | 5L/lon | 2.581.818 |
| 190 | | Lon | 875ML/lon | 468.182 |
| 190 | Sơn lót TOA SuperSheild Gold Lacquer (P700) | Thùng | 17,5L/thùng | 5.213.636 |
| 191 | | Lon | 5L/ lon | 1.568.182 |
| 191 | | Lon | 875ML/lon | 284.545 |

| STT | Loại vật liệu | ĐVT | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT) |
|-----|--|-----|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | Dòng sản phẩm Sơn Joline | | Công ty cổ phần L.QJOTON Hà Nội | Giá tại tỉnh Lào Cai |
| | Hệ thống sơn giao thông | | | |
| 192 | Sơn giao thông Joline (trắng) phẳng | Kg | AASHTO M249-98 | 31.818 |
| 193 | Sơn giao thông Joline (trắng) gồ | Kg | AASHTO M249-98 | 27.273 |
| 194 | Sơn giao thông Joline (trắng) phẳng | Kg | TCN 828 | 23.636 |
| 195 | Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng | Kg | TCN 828 | 23.636 |
| 196 | Joline Primer (sơn lót) cho hệ nhiệt dẻo | Kg | | 67.273 |
| 197 | Sơn giao thông hệ dung môi Joway trắng | Kg | 5Kg | 478.182 |
| 198 | Sơn giao thông hệ dung môi Joway đen | Kg | 5Kg | 478.182 |
| 199 | Sơn giao thông hệ dung môi Joway vàng | Kg | 5Kg | 636.364 |
| 200 | Sơn giao thông hệ dung môi Joway đỏ | Kg | 5Kg | 636.364 |
| | Hạt phản quang loại A | Kg | | 20.000 |
| | Hệ thống sơn sàn công nghiệp | | | |
| 201 | Sơn lót epoxy gốc nước Jones WEPO | Kg | | 119.000 |
| 202 | Sơn phủ epoxy gốc nước Jona WEPO màu thường | Kg | | 122.364 |
| 203 | Sơn lót hệ dung môi Jones Epo Clear | Kg | | 97.727 |
| 204 | Sơn phủ Jona Epo hệ dung môi | Kg | | 119.636 |
| 205 | Sơn lót Jones Sealer EC (sơn lót) | Kg | | 127.636 |
| 206 | Sơn lót Jona Level New (sơn tự san phẳng) màu thường | Kg | | 123.636 |
| 207 | Dung môi TN 305 (Dùng cho epoxy hệ dung môi) | Lít | 5Lít | 341.818 |
| 208 | Dung môi TN 404 (Dùng cho hệ tự san) | Lít | 5Lít | 705.000 |
| 209 | Dung môi TN 404 (Dùng cho PU hệ dung môi) | Lít | 5Lít | 364.091 |
| | Sơn kết cấu thép (1 thành phần) | | | |
| 210 | Sơn chống gỉ Sp Primer | Kg | 20Kg | 1.500.909 |
| 211 | Sơn Alkyd Jimmy | Kg | 20Kg | 2.357.273 |
| | Sơn tĩnh điện | | | |
| 212 | Sơn tĩnh điện trong nhà | Kg | 25Kg | 1.818.182 |
| 213 | Sơn tĩnh điện ngoài trời | Kg | 25Kg | 2.045.455 |

| STT | Loại vật liệu | ĐVT | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT) |
|---|--|--|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| Hệ thống sơn sử dụng cho tường nhà | | | | |
| 214 | Bột bả cao cấp Joton (trong nhà, ngoài trời) | Kg | 40Kg | 462.727 |
| 215 | Bột bả Sp Filler nội thất | Kg | 40Kg | 309.091 |
| 216 | Bột bả Jolia nội thất | Kg | 40Kg | 268.182 |
| 217 | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Joton Altex | Lít | 18Lít | 2.001.818 |
| 218 | Sơn lót kháng kiềm nội thất Joton Altin | Lít | 18Lít | 1.275.455 |
| 219 | Sơn Joton Fa ngoại thất bóng | Lít | 5Lít | 1.273.636 |
| 220 | Sơn Joton Fa nội thất bóng mờ | Lít | 18Lít | 1.438.182 |
| 221 | Sơn Jony ngoại thất mịn | Lít | 18Lít | 1.971.818 |
| 222 | Sơn Jony nội thất mịn | Lít | 18Lít | 790.909 |
| 223 | Sơn chống thấm pha xi măng Joton CT-X | Kg | 20Kg | 3.086.364 |
| 224 | Sơn chống thấm màu gốc nước Joton CT-E | Kg | 20Kg | 3.528.182 |
| Dòng sản phẩm Sơn APEX | | Công ty CP Đầu tư CN sơn APEX/ Việt Nam | | Tại Lào Cai |
| Sơn lót nội và ngoại thất | | | | |
| 225 | Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp | Kg | 22Kg | 1.715.500 |
| 226 | | Kg | 6Kg | 498.200 |
| 227 | Sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt | Kg | 22Kg | 2.185.500 |
| 228 | | Kg | 6Kg | 625.100 |
| 229 | Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp | Kg | 20Kg | 2.932.800 |
| 230 | | Kg | 5,5Kg | 836.600 |
| 231 | Sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt | Kg | 20Kg | 3.463.900 |
| 232 | | Kg | 5,5Kg | 982.300 |
| Sơn phủ nội thất | | | | |
| 233 | Sơn siêu trắng nội thất cao cấp | Kg | 22Kg | 2.091.500 |
| 234 | | Kg | 6Kg | 596.900 |

| STT | Loại vật liệu | ĐVT | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT) |
|-----|-----------------------------------|-----|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 235 | Sơn mịn nội thất cao cấp | Kg | 22Kg | 2.058.600 |
| 236 | | Kg | 6Kg | 592.200 |
| 237 | Sơn bóng mờ nội thất cao cấp | Kg | 20Kg | 3.036.200 |
| 238 | | Kg | 5,5Kg | 874.200 |
| 239 | | Kg | 1Kg | 178.600 |
| 240 | Sơn bóng nội thất cao cấp | Kg | 20Kg | 3.525.000 |
| 241 | | Kg | 5,5Kg | 1.005.800 |
| 242 | | Kg | 1Kg | 202.100 |
| 243 | Sơn siêu bóng nội thất đặc biệt | Kg | 20Kg | 4.150.100 |
| 244 | | Kg | 5,5Kg | 1.179.700 |
| 245 | | Kg | 1Kg | 235.000 |
| | Sơn phủ ngoại thất | | | |
| 246 | Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp | Kg | 20Kg | 3.224.200 |
| 247 | | Kg | 5,5Kg | 925.900 |
| 248 | | Kg | 1Kg | 188.000 |
| 249 | Sơn bóng ngoại thất cao cấp | Kg | 20Kg | 4.004.400 |
| 250 | | Kg | 5,5Kg | 1.137.400 |
| 251 | | Kg | 1Kg | 225.600 |
| 252 | Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt | Kg | 20Kg | 4.577.800 |
| 253 | | Kg | 5,5Kg | 1.297.200 |
| 254 | | Kg | 1Kg | 253.800 |
| | Chống thấm | | | |
| 255 | Chống thấm đa năng cao cấp | Kg | 20Kg | 2.749.500 |
| 256 | | Kg | 5,5Kg | 784.900 |
| 257 | Chống thấm màu cao cấp | Kg | 20Kg | 3.355.800 |
| 258 | | Kg | 5,5Kg | 949.400 |

| STT | Loại vật liệu | ĐVT | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT) |
|-----|--|----------------------------------|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | Bột bả | | | |
| 259 | Bột bả nội thất cao cấp | Kg | 40Kg | 418.300 |
| 260 | Bột bả ngoại thất cao cấp | Kg | 40Kg | 484.100 |
| | Khác | | | |
| 261 | Chất tổng thắm xi măng -Polymer | Bộ | Bộ | 1.847.100 |
| 262 | Sơn nhũ ánh kim cao cấp | Kg | 1Kg | 423.000 |
| 262 | Sơn phủ bóng cao cấp | Kg | 1Kg | 333.700 |
| | Sơn hiệu quả | | | |
| 263 | Sơn lót nội thất hiệu quả | Kg | 24Kg | 728.500 |
| 264 | Sơn mịn nội thất hiệu quả | Kg | 24Kg | 728.500 |
| 264 | Sơn lót ngoại thất hiệu quả | Kg | 24Kg | 1.433.500 |
| 263 | Sơn lót mịn ngoại thất hiệu quả | Kg | 24Kg | 1.546.300 |
| | Sơn VISENLEX | Công ty CP INFOR VIỆT NAM | | Tại Lào Cai |
| 264 | Visenlex sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp | Kg | 22 kg | 1.477.091 |
| 265 | | Kg | 5,8 kg | 445.091 |
| 266 | Visenlex sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp | Kg | 21,2 kg | 2.175.273 |
| 267 | | Kg | 5,6 kg | 641.455 |
| 268 | Visenlex sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp Nano | Kg | 20,5 kg | 2.754.909 |
| 269 | | Kg | 5,4 kg | 752.727 |
| | Sơn chống thấm | | | |
| 270 | Visenlex sơn chống thấm đa năng cao cấp | Kg | 19,2 kg | 2.283.636 |
| 271 | | Kg | 5,4 kg | 690.909 |
| 272 | Visenlex sơn chống thấm màu cao cấp | Kg | 19,6 kg | 2.538.909 |
| 273 | | Kg | 4,9 kg | 729.455 |
| | Sơn phủ trong nhà | | | |
| 274 | Visenlex Super Nano - Sơn siêu bóng nội thất cao cấp | Kg | 5,2 kg | 945.455 |
| 275 | Visenlex sơn bóng nội thất cao cấp 7in1 | Kg | 19,6 kg | 2.955.636 |
| 276 | | Kg | 4,9 kg | 864.000 |
| 277 | Visenlex sơn bóng nội thất cao cấp 5in1 | Kg | 19,6 kg | 2.685.091 |
| 278 | | Kg | 4,9 kg | 747.636 |

| STT | Loại vật liệu | ĐVT | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT) |
|-----|---|-----|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 279 | Visenlex sơn bán bóng nội thất V600 | Kg | 20,8 kg | 1.984.727 |
| 280 | | Kg | 5,2 kg | 580.364 |
| 281 | Visenlex sơn nội thất cao cấp V100 | Kg | 23 kg | 1.108.364 |
| 282 | | Kg | 5,75 kg | 362.182 |
| 283 | Visenlex SUPER WHITE - sơn nội thất Nano siêu trắng cao cấp | Kg | 23 kg | 1.256.727 |
| 284 | | Kg | 5,8 kg | 377.455 |
| 285 | Visenlex sơn nội thất cao cấp V80 | Kg | 23 kg | 901.818 |
| 286 | | Kg | 5,75 kg | 311.273 |
| | Sơn phủ ngoài trời | | | |
| 287 | Visenlex Super Nano - Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp | Kg | 5,2 kg | 1.052.364 |
| 288 | | Kg | 1,04 kg | 231.273 |
| 289 | Visenlex sơn bóng ngoại thất cao cấp 7in1 | Kg | 19,6 kg | 3.306.182 |
| 290 | | Kg | 4,9 kg | 928.727 |
| 291 | | Kg | 0,98 kg | 209.455 |
| 292 | Visenlex sơn mịn ngoại thất cao cấp V300 | Kg | 23,2 kg | 1.553.455 |
| 293 | | Kg | 5,8 kg | 478.545 |
| | Sơn kính tế | | | |
| 294 | Visenlex sơn nội thất V50 | Kg | 23 kg | 538.182 |
| 295 | | Kg | 5,75 kg | 212.364 |
| 296 | Visenlex sơn lót chống kiềm nội thất SUPERECO | Kg | 22 kg | 913.455 |
| 297 | | Kg | 5,8 kg | 256.727 |
| | Bột bả | | | |
| 298 | Visenlex Bột bả cao cấp nội thất | Kg | 40kg | 251.636 |
| 300 | Visenlex Bột bả cao cấp chống thấm ngoài trời | Kg | 40kg | 297.455 |
| | Sơn chống nóng | | | |
| 301 | Sơn chống nóng E9000/Sơn lót | Kg | 50kg | 672.000 |
| 302 | Sơn chống nóng E9000/Sơn phủ trắng | Kg | 50kg | 1.527.273 |
| 303 | Sơn lót Epoxy - Sơn sàn công nghiệp cao cấp | Kg | Cặp thùng (16:4) kg | 3.933.091 |
| 304 | | Kg | Cặp lon (4:1) kg | 997.818 |
| 305 | Sơn phủ Epoxy - Sơn sàn công nghiệp cao cấp | Kg | Cặp thùng (16:4) kg | 4.530.909 |
| 306 | | Kg | Cặp lon (4:1) kg | 1.210.182 |

| STT | Loại vật liệu | ĐVT | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT) |
|----------------------|-------------------------------------|-----|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 307 | Sơn giả đá: vẩy mịn | Kg | 18kg | 1.495.273 |
| 308 | | Kg | 4kg | 350.545 |
| 309 | Sơn giả đá: vẩy trung | Kg | 18kg | 2.278.545 |
| 310 | | Kg | 4kg | 527.273 |
| 311 | Sơn giả đá: vẩy to | Kg | 18kg | 1.626.182 |
| 312 | | Kg | 4kg | 381.091 |
| 313 | Sơn nhũ vàng | Kg | 4.5 kg | 1.506.909 |
| 314 | | Kg | 0.9 kg | 301.818 |
| 315 | Sơn nhũ bạc | Kg | 4.5 kg | 1.055.273 |
| 316 | | Kg | 0.9 kg | 214.545 |
| 317 | Sơn nhũ đồng | Kg | 4.5 kg | 1.055.273 |
| 318 | | Kg | 0.9 kg | 214.545 |
| 319 | Visenlex sơn Clear phủ bóng cao cấp | Kg | 17,5 kg | 1.511.273 |
| 320 | | Kg | 4,4 kg | 418.909 |
| SON INFOR | | | | |
| Sơn trang trí | | | | |
| 321 | INFOR bóng Clera | Kg | 17,5kg | 2.121.455 |
| 322 | | Kg | 4,4kg | 589.091 |
| Sơn giả đá | | | | |
| 323 | Sơn giả đá mịn | Kg | 18kg | 1.495.273 |
| 324 | | Kg | 4kg | 350.545 |
| 325 | Sơn giả đá vẩy trung | Kg | 18kg | 2.278.545 |
| 326 | | Kg | 4kg | 527.273 |
| 327 | Sơn giả đá vẩy to | Kg | 18kg | 1.626.182 |
| 328 | | Kg | 4kg | 381.091 |
| Sơn nhũ | | | | |
| 329 | Sơn nhũ vàng | Kg | 4.5kg | 1.506.909 |
| 330 | | Kg | 0.9kg | 301.818 |
| 331 | Sơn nhũ bạc | Kg | 4.5kg | 1.055.273 |
| 332 | | Kg | 0.9kg | 214.545 |
| 333 | Sơn nhũ đồng | Kg | 4.5kg | 1.055.273 |
| 334 | | Kg | 0.9kg | 214.545 |

| STT | Loại vật liệu | ĐVT | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT) |
|-----------------------|---|-----|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| Sơn EPOXY | | | | |
| 335 | INFOR Epoxy sơn sàn công nghiệp cao cấp/sơn lót | Kg | (16:4)kg | 3.933.091 |
| 336 | | Kg | (4:1)kg | 997.818 |
| 337 | INFOR Epoxy sơn sàn công nghiệp cao cấp/sơn phủ | Kg | (16:4)kg | 4.530.909 |
| 338 | | Kg | (4:1)kg | 1.210.182 |
| Bột bả | | | | |
| 339 | Bột bả cao cấp nội thất | Kg | 40kg | 334.545 |
| 340 | Bột bả cao cấp chống thấm ngoài trời | Kg | 40kg | 395.636 |
| Sơn trong nhà | | | | |
| 341 | INFOR Sơn mịn nội thất E200 PLUS | Kg | 23kg | 589.091 |
| 342 | | Kg | 5.75kg | 229.091 |
| 343 | INFOR Sơn nội thất mịn cao cấp E300 | Kg | 23kg | 1.098.909 |
| 344 | | Kg | 5.75kg | 368.727 |
| 345 | INFOR Sơn siêu trắng nội thất NANO cao cấp Infor Nano Protect | Kg | 23kg | 1.282.909 |
| 346 | | Kg | 5.8kg | 384.727 |
| 347 | Sơn bán bóng nội thất A68 Infor Green | Kg | 20.8kg | 2.114.909 |
| 348 | | Kg | 5.2kg | 616.364 |
| 349 | INFOR Sơn nội thất bóng E5000 | Kg | 19.6kg | 2.762.909 |
| 350 | | Kg | 4.9kg | 781.091 |
| 351 | INFOR Sơn nội thất bóng Ngọc trai cao cấp E7000 | Kg | 19.kg | 3.045.091 |
| 352 | | Kg | 4.9kg | 888.727 |
| Sơn ngoài trời | | | | |
| 353 | INFOR Nano siêu bóng nội thất | Kg | 5.2kg | 970.909 |
| 354 | INFOR E500 Sơn ngoại thất mịn cao cấp | Kg | 32.2kg | 1.584.727 |
| 355 | | Kg | 5.8kg | 486.545 |
| 356 | INFOR E8000 Sơn bóng ngoại thất cao cấp | Kg | 19.6kg | 3.365.818 |
| 357 | | Kg | 4.9kg | 925.091 |
| 358 | | Kg | 0.98kg | 215.273 |
| 359 | INFOR E6000 Sơn bóng ngoại thất cao cấp | Kg | 20.8kg | 3.024.000 |
| 360 | | Kg | 5.2kg | 801.455 |
| 361 | INFOR Sơn chống nóng E9000/sơn phủ trắng | Kg | 5.0kg | 1.527.273 |
| 362 | INFOR Sơn chống nóng E9000/sơn lót | Kg | 5.0kg | 672.000 |
| 363 | INFOR Siêu bóng ngoại thất NaNo | Kg | 5.2kg | 1.086.545 |
| 364 | | Kg | 1.04kg | 237.818 |

| STT | Loại vật liệu | ĐVT | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT) |
|-----|--|-------|--|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | Chống thấm | | | |
| 365 | INFOR Sơn chống thấm màu COLOR CT | Kg | 19.6kg | 2.578.909 |
| 366 | | Kg | 4.9kg | 752.000 |
| 367 | INFOR Sơn chống thấm đa năng | Kg | 19.2kg | 2.313.455 |
| 368 | | Kg | 5.4kg | 678.545 |
| | Chống kiềm | | | |
| 369 | INFORECO Sơn Lót chống kiềm nội thất | Kg | 2.2kg | 931.636 |
| 370 | | Kg | 5.8kg | 261.818 |
| 371 | INFORECO Sơn Lót chống kiềm cao cấp/nội thất | Kg | 2.2kg | 1.486.545 |
| 372 | | Kg | 5.8kg | 448.000 |
| 373 | INFORECO Sơn Lót chống kiềm ngoại thất Eco | Kg | 21.5kg | 1.525.091 |
| 374 | | Kg | 5.6kg | 450.182 |
| 375 | INFORECO Sơn Lót chống kiềm cao cấp/ngoại th | Kg | 21.2kg | 2.198.545 |
| 376 | | Kg | 5.6kg | 654.545 |
| 377 | INFORECO Chống kiềm ngoại thất cao cấp Nanc | Kg | 20.5kg | 2.866.909 |
| 378 | | Kg | 5.4kg | 789.818 |
| | SON MYKOLOR | | | |
| 380 | Sơn màu ngoại thất siêu bóng | Lon | Mykolor nana gold for exterior 1L | 660.000 |
| 381 | | Thùng | Mykolor nana gold for exterior 4.375L | 2.538.182 |
| 382 | Sơn màu ngoại thất siêu bóng chống UV | Lon | Mykolor nana anti UV for ext 1L | 713.636 |
| 383 | | Thùng | Mykolor nana anti UV for ext 4.375L | 2.770.909 |
| 384 | Sơn màu ngoại thất bóng | Lon | Mykolor nana titan for ext 1L | 450.000 |
| 385 | | Thùng | Mykolor nana titan for ext 4.375L | 1.914.545 |
| 386 | | Thùng | Mykolor nana titan for ext 18L | 6.080.000 |
| 387 | Sơn màu nội thất | Thùng | Mykolor nana all coat 2 in 1 satin for interior 4.375L | 1.884.545 |
| 388 | | Thùng | Mykolor nana all coat 2 in 1 satin for interior 18L | 6.540.909 |
| 389 | Sơn màu nội thất siêu bóng | Lon | Mykolor nana gold for int 1L | 409.091 |
| 390 | | Thùng | Mykolor nana gold for int 4.375L | 1.814.545 |

| STT | Loại vật liệu | ĐVT | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT) |
|-----|--|-------|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 391 | Sơn màu nội thất bóng | Lon | Mykolor nana titan for int 1L | 329.091 |
| 392 | | Thùng | Mykolor nana titan for int 4.375L | 1.325.455 |
| 393 | | Thùng | Mykolor nana titan for int 18L | 4.880.000 |
| 394 | Sơn màu nội thất bóng mờ | Thùng | Mykolor nana bronze for int 4.375L | 816.364 |
| 395 | | Thùng | Mykolor nana bronze for int 18L | 2.762.727 |
| 396 | Sơn trần nội thất | Thùng | Mykolor nana ceiling elite 4.375L | 747.273 |
| 397 | | Thùng | Mykolor nana ceiling elite 18L | 2.660.000 |
| 398 | Sơn lót siêu chống kiềm ngoại thất và chống muối | Thùng | Mykolor nana special prime for exterior 4.375L | 1.151.818 |
| 399 | | Thùng | Mykolor nana special prime for exterior 18L | 4.063.636 |
| 400 | Sơn lót chống kiềm ngoại thất | Thùng | Mykolor nana sealer for exterior 4.375L | 1.090.909 |
| 401 | | Thùng | Mykolor nana sealer for exterior 18L | 3.736.364 |
| 402 | Sơn lót chống thấm, chống kiềm chuyên dụng tr nhà và ngoài nhà | Thùng | Mykolor nana anti water & alkali prime for exterior & interior 4.375L | 1.084.545 |
| 403 | | Thùng | Mykolor nana anti water & alkali prime for exterior & interior 18L | 3.774.545 |
| 404 | Sơn lót chống kiềm nội thất | Thùng | Mykolor nana sealer for interior 4.375L | 831.818 |
| 405 | | Thùng | Mykolor nana sealer for interior 18L | 2.770.000 |
| 406 | Sơn chống thấm | Lon | Mykolor nana harder seal for exterior 1L | 287.273 |
| 407 | | Thùng | Mykolor nana harder seal for exterior 4.375L | 1.100.000 |
| 408 | | Thùng | Mykolor nana harder seal for exterior 18L | 4.169.091 |
| 409 | Sơn chống thấm trực tiếp tường | Thùng | Mykolor nana harder seal N01 4L | 1.020.000 |
| 410 | | Thùng | Mykolor nana harder seal N01 18L | 4.390.000 |
| 411 | Bột bả ngoại thất | Bao | Mykolor grand marble feel for int 40Kg | 486.364 |
| 412 | | Bao | Mykolor grand marble feel for ext 40Kg | 645.455 |

| STT | Loại vật liệu | ĐVT | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực / Thành phố (Trước thuế VAT) | | |
|-----|--|----------------|---|---|----------------|----------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | | |
| III | NHÓM SẢN PHẨM TẤM LỢP KIM LOẠI, TẤM ALUMINIUM, TẤM COMPACT CÁC LOẠI, TÔN MÀU HOA SEN | | Công ty Cổ phần AUSTNAM/ Việt Nam | Giá bán tại TP Lào Cai | | |
| | Tấm lợp kim loại Suntek | | | | | |
| | Tấm liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn PE,G550/G340 | | | 11 sóng (EC11) | 6 sóng (EK106) | 5 sóng (EK108) |
| 413 | Độ dày 0,40mm | m ² | PE,G550/G340 | 136.364 | 137.273 | 134.545 |
| 414 | Độ dày 0,45mm | m ² | PE,G550/G340 | 148.182 | 149.091 | 146.364 |
| | Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ nhôm kẽm | | Tỷ trọng (kg/m ³) | 11 Sóng | | 6 sóng |
| 415 | Độ dày 0,40mm | m ² | Lớp PU 28 - 32kg/m ³ | 231.818 | | 230.909 |
| 416 | Độ dày 0,45mm | m ² | Lớp PU 28 - 32kg/m ³ | 243.636 | | 242.727 |
| 417 | Tấm liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm, sơn PE | | | | | |
| 418 | Tôn Elok 420 dày 0,45mm (G550) | m ² | G550 | 211.818 | | |
| 419 | Tôn ESEAM 480 dày 0,45mm (G340) | m ² | G340 | 200.000 | | |
| | Phụ kiện (tấm ốp, máng nước,...) | | | Độ dày | | |
| | | | | 0.40mm | 0,45mm | |
| 420 | Khổ rộng 300mm | m | 300mm | 44.091 | | 47.727 |
| 421 | Khổ rộng 400mm | m | 400mm | 56.818 | | 61.364 |
| 422 | Khổ rộng 600mm | m | 600mm | 79.545 | | 87.727 |
| | Vật tư phụ | | | | | |
| 423 | Đai đặc tôn Elok, Eseam | Chiếc | | 11.000 | | |
| 424 | Vít sắt dài 65mm | Chiếc | dài 65mm | 2.300 | | |
| 425 | Vít sắt dài 45mm | Chiếc | dài 45mm | 1.700 | | |
| 426 | Vít sắt dài 20mm | Chiếc | dài 20mm | 1.200 | | |
| 427 | Vít đai | Chiếc | | 700 | | |

| STT | Loại vật liệu | ĐVT | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực / Thành phố (Trước thuế VAT) | | |
|-----|---|----------------|---|---|---------------------------|-------------------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | | |
| | Tấm lợp kim loại AUSTNAM | | | | | |
| | Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn Polyester, G550 | | (A/Z150), sơn Polyester, G550 | 11 sóng (AC11) | 6 sóng ATEK1000 | 5 sóng ATEK1088 |
| 428 | | m ² | Độ dày 0,45mm | 205.455 | 206.364 | 201.818 |
| 429 | | m ² | Độ dày 0,47mm | 209.091 | 210.000 | 206.364 |
| | Tấm liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), sơn Polyester, G550 | | Độ dày | Tôn AD 11 (11 sóng) | Tôn AD 06 (6 sóng) | Tôn AD 05 (5 sóng) |
| 430 | | m ² | Độ dày 0,42mm | 192.727 | 193.636 | 190.000 |
| 431 | | m ² | Độ dày 0,45mm | 200.909 | 201.818 | 198.182 |
| | Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kép (A/Z150), sơn Polyester, G550/G340 | | Độ dày | Tôn ALOK420 (3 sóng) | | Tôn ASEAM (2 sóng) |
| 432 | | m ² | Độ dày 0,45mm | 265.455 | | 244.545 |
| 433 | | m ² | Độ dày 0,47mm | 270.909 | | 249.091 |
| | Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 lớp tôn, G340 - G550 | | Tỷ trọng (kg/m³) | Tôn AR - EPS (50/0.35; 5 sóng) | | Tôn AR-EPS (50/0,40; 5 sóng) |
| 434 | Độ dày 0,40 | m ² | EPS11kg/m3 | 379.091 | | 391.818 |
| 435 | Độ dày 0,45 | m ² | EPS11kg/m3 | 394.545 | | 404.545 |
| | Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 mặt tôn, G340 | | Tỷ trọng (kg/m³) | AP- EPS | | |
| 436 | AP -EPS - 0,35/50/0,35 | m ² | EPS11kg/m3 | 333.636 | | |
| 437 | AP -EPS - 0,40/50/0,35 | m ² | EPS11kg/m3 | 344.545 | | |
| 438 | AP -EPS - 0,40/50/0,40 | m ² | EPS11kg/m3 | 354.545 | | |
| 439 | AP -EPS - 0,45/50/0,40 | m ² | | 366.364 | | |
| | Tấm lợp chống nóng, chống ồn tôn PU dày 18 mm, tôn mạ A/z 150 | | Tỷ trọng (kg/m³) | Tôn ADPU1 (11 sóng) | | Tôn ADPU1 (6 sóng) |
| 440 | APU1- 0,45mm | m ² | PU 28 - 32kg/m3 | 299.091 | | 295.455 |
| 441 | APU1 - 0,47mm | m ² | PU 28 - 32kg/m3 | 302.727 | | 300.000 |
| | Tấm lợp chống nóng, chống ồn tôn PU dày 18mm, tôn mạ A/z 100 | | Tỷ trọng (kg/m³) | Tôn APU1 (11 sóng) | | Tôn APU1 (6 sóng) |
| 442 | ADPU1 - 0,40mm | m ² | PU 28 - 32kg/m3 | 280.000 | | 276.364 |
| 443 | ADPU1 - 0,42mm | m ² | PU 28 - 32kg/m3 | 286.364 | | 282.727 |

| STT | Loại vật liệu | ĐVT | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực / Thành phố (Trước thuế VAT) | | |
|-----|---------------------------------|--|---|---|-------------------------|-------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | | |
| | Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...) | ĐVT | | Độ dày | | |
| | | | | Độ dày 0,42 | Độ dày 0,45 | Độ dày 0,47 |
| 444 | Khổ rộng 300mm | md | TCVN 3601: 1981 | 56.818 | 61.364 | 62.273 |
| 445 | Khổ rộng 400mm | md | TCVN 3601: 1982 | 73.636 | 79.545 | 81.364 |
| 446 | Khổ rộng 600mm | md | TCVN 3601: 1983 | 105.909 | 115.000 | 117.727 |
| | Vật tư phụ | | | | | |
| 447 | Đai bắt tôn Alok | Chiếc | | | | 11.000 |
| 448 | Vít sắt dài 65mm | Chiếc | | | | 2.300 |
| 449 | Vít sắt dài 45mm | Chiếc | | | | 1.700 |
| 450 | Vít sắt dài 20 mm | Chiếc | | | | 1.200 |
| | TÔN CÁCH NHIỆT HOA SEN | CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN / VIỆT NAM | | Giá tại tỉnh Lào Cai | | |
| | | | | Tôn lạnh màu (Mạ màu AZ050) | | |
| | Độ dày | | Khổ rộng (mm) | Độ dày xấp 16 mm | Độ dày xấp 18 mm | |
| 451 | Độ dày 0,30mm | m ² | 1.070 | 153.636 | 155.455 | |
| 452 | Độ dày 0.35mm | m ² | 1.070 | 162.727 | 164.545 | |
| 453 | Độ dày 0.40mm | m ² | 1.070 | 172.727 | 174.545 | |
| 454 | Độ dày 0.45mm | m ² | 1.070 | 181.818 | 183.636 | |
| 455 | Độ dày 0.50mm | m ² | 1.070 | 190.909 | 192.727 | |
| | | | | Tôn lạnh màu nhám WRINKLE (Mạ màu AZ100) | | |
| | Độ dày | | Khổ rộng (mm) | Độ dày xấp 16 mm | | Độ dày xấp 18 mm |
| 456 | Độ dày 0.40mm | m ² | 1.070 | 182.727 | | 184.545 |
| 457 | Độ dày 0.45mm | m ² | 1.070 | 191.818 | | 193.636 |
| 458 | Độ dày 0.50mm | m ² | 1.070 | 200.909 | | 202.727 |

| STT | Loại vật liệu | ĐVT | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực / Thành phố (Trước thuế VAT) | |
|-----|---------------|----------------|---|---|------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | |
| | Độ dày | | Khổ rộng (mm) | Tôn lạnh màu (Mạ màu AZ100) | |
| | | | | Độ dày xốp 16 mm | Độ dày xốp 18 mm |
| 459 | Độ dày 0.35mm | m ² | 1.070 | 167.273 | 169.091 |
| 460 | Độ dày 0.40mm | m ² | 1.070 | 176.364 | 178.182 |
| 461 | Độ dày 0.45mm | m ² | 1.070 | 185.455 | 187.273 |
| 462 | Độ dày 0.50mm | m ² | 1.070 | 195.455 | 197.273 |
| | Độ dày | | | Tôn cao cấp hoa sen GOLD | |
| 463 | | | | Độ dày 0.50mm | m ² |
| | Tôn hoa sen | | Khổ rộng (mm) | Tôn sóng ngói AZ050 | |
| | Độ dày | | | Tỷ trọng (kg/m) | Đơn giá |
| 464 | Độ dày 0.40mm | m ² | 1.050 | 3.54 - 3.72 | 116.364 |
| 465 | Độ dày 0.45mm | m ² | 1.050 | 3.94 - 4.32 | 130.000 |
| 466 | Độ dày 0.50mm | m ² | 1.050 | 4.45 -4.83 | 145.455 |
| | Độ dày | | Khổ rộng (mm) | Tôn lạnh màu AZ050 | |
| | | | | | Tỷ trọng (kg/m) |
| 467 | Độ dày 0.21mm | m ² | 1.070 | 1.48-1.66 | 65.455 |
| 468 | Độ dày 0.22mm | m ² | 1.070 | 1.57-157 | 67.273 |
| 469 | Độ dày 0.25mm | m ² | 1.070 | 1.85-2.03 | 74.545 |
| 470 | Độ dày 0.30mm | m ² | 1.070 | 2.33 -2.51 | 82.727 |
| 471 | Độ dày 0.35mm | m ² | 1.070 | 2.80 -2.98 | 95.455 |
| 472 | Độ dày 0.40mm | m ² | 1.070 | 3.27 -3.45 | 107.273 |
| 473 | Độ dày 0.42mm | m ² | 1.070 | 3.46- 3.64 | 111.818 |
| 474 | Độ dày 0.45mm | m ² | 1.070 | 3.64 -402 | 120.000 |
| 475 | Độ dày 0.50mm | m ² | 1.070 | 4.11 -4.49 | 132.727 |
| 476 | Độ dày 0.55mm | m ² | 1.070 | 4.58 -4.96 | 143.636 |

| STT | Loại vật liệu | ĐVT | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực / Thành phố (Trước thuế VAT) | |
|-----|----------------|----------------|---|---|----------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | |
| | Tôn lạnh AZ070 | | Khở rộng (mm) | Tôn lạnh (AZ070) | |
| | | | | Tỷ trọng (kg/m) | Đơn giá |
| 477 | Độ dày 0.20mm | m ² | 1.070 | 1.60-1.78 | 60.909 |
| 478 | Độ dày 0.22mm | m ² | 1.070 | 1.78-1.96 | 65.455 |
| 479 | Độ dày 0.25mm | m ² | 1.070 | 2.07-2.25 | 71.818 |
| 480 | Độ dày 0.30mm | m ² | 1.070 | 2.54 -2.72 | 82.727 |
| | Độ dày | | | Tôn lạnh AZ100 | |
| | | | | Tỷ trọng (kg/m) | Đơn giá |
| 481 | Độ dày 0.35mm | m ² | 1.070 | 2.95-313 | 2.95-313 |
| 482 | Độ dày 0.40mm | m ² | 1.070 | 3.42-3.60 | 3.42-3.60 |
| 483 | Độ dày 0.45mm | m ² | 1.070 | 3.79-4.17 | 3.79-4.17 |
| 484 | Độ dày 0.50mm | m ² | 1.070 | 4.26-4.64 | 4.26-4.64 |
| 485 | Độ dày 0.52mm | m ² | 1.070 | 4.45-4.83 | 4.45-4.83 |
| 486 | Độ dày 0.54mm | m ² | 1.070 | 4.64-5.02 | 4.64-5.02 |
| | Độ dày | | | Tôn lạnh màu AZ100 | |
| | | | | Tỷ trọng (kg/m) | Đơn giá |
| 487 | Độ dày 0.50mm | m ² | 1.070 | 4.08 -4.46 | 139.091 |
| | | | | Tôn Gold màu AZ150 | |
| 488 | | | | Độ dày 0.50mm | m ² |

| STT | Loại vật liệu | ĐVT | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực / Thành phố (Trước thuế VAT) | |
|-----------|--|----------------|---|---|---------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | |
| | Độ dày | | | Tôn màu CLEAR/WRINKLE (AZ100) | |
| | | | | Tỷ trọng (kg/m) | Đơn giá |
| 489 | Độ dày 0.35mm | m ² | 1.070 | 2.67 -2.85 | 106.364 |
| 490 | Độ dày 0.40mm | m ² | 1.070 | 3.14-3.32 | 119.091 |
| 491 | Độ dày 0.45mm | m ² | 1.070 | 3.61 -3.79 | 130.000 |
| 492 | Độ dày 0.50mm | m ² | 1.070 | 3.98 -4.36 | 143.636 |
| | Độ dày | | | Tôn lạnh ANTIFINGER GREEN (AZ070) | |
| | | | | Tỷ trọng (kg/m) | Đơn giá |
| 493 | Độ dày 0.20mm | m ² | 1.070 | 1.60 -1.78 | 60.909 |
| 494 | Độ dày 0.22mm | m ² | 1.070 | 1.78 -1.96 | 65.455 |
| | Tấm lợp sinh thái Onduline, xanh, đỏ, nâu TCVN 5051:2009 | | | Thành phố Lào Cai | |
| 496 | Tấm lợp sinh thái Onduline | Tấm | Dài 2000mm x R 950mm x dày 3mm | | 260.000 |
| 497 | Ngói pháp Onduvilla | Viên | Dài 1060x Rộng 400mm x Dày 3mm | | 80.000 |
| 498 | Úp lóc tấm lợp Onduline | Tấm | Dài 1000mm x Rộng 500mm x Dày 3mm | | 110.000 |
| 499 | Diềm mái tấm lợp Onduline | Tấm | Dài 1100mm x Rộng 200mm x Dày 3mm | | 110.000 |
| 500 | Úp lóc ngói pháp Onduvilla | Tấm | Dài 1060mm x Rộng 194 mm x Dày 3mm | | 125.000 |
| 501 | Băng dán chống thấm Ondulair slim | Cuộn | | | 450.000 |
| 502 | Đinh mũ nhựa khối Onduline | Cái | 42/68mm | | 1.400 |
| IV | NHÓM SẢN PHẨM TẤM, NGÓI LỢP CÁC LOẠI | | CÔNG TY TNHH HƯNG TÍN | Thành phố Lào Cai | |
| 504 | Ngói lợp đất sét nung Hạ Long (22v/m ²) A1: KT340x250x13mm | Viên | TCVN-1452-86 | | 14.074 |
| 470 | Ngói lợp đất sét nung Hạ Long (22v/m ²) A3: KT340x250x13mm | Viên | TCVN-1452-86 | | 9.451 |
| 471 | Ngói nóc đất sét nung Hạ Long loại nóc to loại A1 | | TCVN-1452-87 | | 25.682 |

| STT | Loại vật liệu | ĐVT | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực / Thành phố (Trước thuế VAT) |
|-----|---|------|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 472 | Ngói nóc đất sét nung Hạ Long loại nóc trung, loại A1 | Viên | TCVN-1452-87 | 15.409 |
| 473 | Ngói nóc đất sét nung Hạ Long loại nóc tiêu loại A1 | Viên | TCVN-1452-87 | 12.327 |
| 474 | Ngói mũi hài, 150, loại A1 | Viên | TCVN-1452-87 | 4.109 |
| 475 | Ngói mũi hài, 150, loại A2 | Viên | TCVN-1452-87 | 3.595 |
| 476 | Ngói nóc fibro Đông Anh | Viên | 1m | 13.636 |
| 477 | Tấm lợp fibro xi măng Đông Anh | Tấm | (1,5m x 0,9m) | 50.000 |
| 478 | Tấm lợp fibro xi măng Việt Nhật | Tấm | (1,5m x 0,9m) | 41.818 |
| 479 | Tấm lợp fibro xi măng An Phúc | Tấm | (1,5m x 0,9m) | 43.636 |
| 480 | Tấm nhựa | Tấm | 1,5m | 63.636 |
| | Ngói sóng Prime | | | |
| 481 | Ngói lợp chính (Màu 101,108) | Viên | 10,3 viên/m | 17.105 |
| 483 | Ngói lợp chính (Màu tím than) | Viên | 10,3 viên/m | 18.660 |
| 484 | Ngói nóc | Viên | 4viên/md | 25.917 |
| 485 | Ngói rìa | Viên | 4viên/md | 57.018 |
| 486 | Ngói cuối nóc | Viên | | 41.468 |
| 487 | Ngói cuối rìa | Viên | | 93.302 |
| 488 | Ngói 3 chạc | Viên | | 119.220 |
| | Ngói lợp Taimu | | Hợp tác xã sản xuất VLXD&DVTH Nghị Lang | Huyện Bảo Yên |
| 489 | Ngói lợp Taimu | Viên | 425x335mm | 17.000 |
| 490 | Ngói nóc | Viên | 330x320mm | 26.000 |
| 491 | Ngói rìa | Viên | 430x280mm | 26.000 |
| 492 | Ngói lót nóc sóng to | Viên | 310x280mm | 28.000 |
| 493 | Ngói cuối nóc | Viên | 330x320mm | 36.000 |
| 494 | Ngói cuối rìa | Viên | 430x280mm | 36.000 |
| 495 | Ngói chữ T | Viên | 450x380mm | 45.000 |
| 496 | Ngói ghép 4 | Viên | 420x420mm | 45.000 |

| STT | Loại vật liệu | ĐVT | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT) |
|-----|---|-----|--|--|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| V | NHÓM CÁC SẢN VẬT LIỆU PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY | | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯƠNG GIA THỊNH/ VIỆT NAM | GIÁ TẠI HÀ NỘI |
| | Thiết bị báo cháy tự động | | | |
| 497 | Cây thử khói cho đầu báo khói, nhiệt AH-03218 | Cái | AH-03218 | 6.750.000 |
| 498 | Chuông báo cháy Yunyang 6 inch | Cái | 6inch | 405.000 |
| 499 | Còi đèn báo động Horing AH-03127-BS | Cái | AH-03127-BS | 595.000 |
| | Đầu báo khói | | | |
| 500 | - Horing QA31 tại chỗ dùng pin | Cái | QA31 | 310.000 |
| 501 | - Yunyang YSD-02 | Cái | YSD-02 | 350.000 |
| | Đầu báo nhiệt cố định | | | |
| 502 | - 57 độ AH-9920 | Cái | AH-9920 | 130.000 |
| 503 | - Horing YH-9920 | Cái | YH-9920 | 130.000 |
| | Đầu báo nhiệt gia tăng | | | |
| 504 | - Horing AHR-871 | Cái | AHR-871 | 140.000 |
| 505 | - Yunyang YRD-01 | Cái | YRD-01 | 140.000 |
| 506 | Đầu dò khói tại chỗ dùng pin QA-31 | Cái | QA-31 | 310.000 |
| | Đèn báo cháy | | | |
| 507 | - Horing AH-9719 | Cái | AH-9719 | 120.000 |
| 508 | - Yunyang YIL-01 | Cái | YIL-01 | 145.000 |
| 509 | Đèn báo phòng Horing AH-413 | Cái | AH-413 | 110.000 |
| 510 | Nút ấn lắp chìm Yunyang YFM-01 | Cái | YFM-01 | 210.000 |
| 511 | Nút nhấn khẩn bề kính Horing AH-0217 | Cái | AH-0217 | 190.000 |
| 512 | Nút nhấn khẩn tròn lắp nổi Horing AH-9 | Cái | AH-9717 | 180.000 |

| STT | Loại vật liệu | ĐVT | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT) |
|-----|--|------|---|--|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | Trung tâm báo cháy | | | |
| 513 | - 10 kênh AH-00212 | Bộ | AH-00212 | 8.450.000 |
| 514 | - 4 kênh Yunyang YF-4L | Bộ | YF-4L | 4.500.000 |
| 515 | - 5 kênh AH-00212 | Bộ | AH-00212 | 7.300.000 |
| 516 | - 5 kênh QA12-5L | Bộ | AH-00212 | 6.250.000 |
| 517 | - 8 kênh AH-00212 | Bộ | YF3-8L | 7.800.000 |
| 518 | - 8 kênh Yunyang YF3-8L | Bộ | YF3-8L | 5.600.000 |
| | Thiết bị chữa cháy | | | |
| 519 | 'Biển chỉ dẫn thoát nạn hai mặt Exit lối thoát YIFEI YF-1019 | Cái | YIFEI YF-1019 | 320.000 |
| 520 | - Bình cầu bột Ali XZFTB6 6 Kg | Bình | Ali XZFTB6 6 Kg | 500.000 |
| | Bình chữa cháy bột | | | |
| 521 | - Ali MFZL4 | Bình | MFZL4 | 190.000 |
| 522 | - GSI MFZ2 | " | MFZ2 | 150.000 |
| 523 | - GSI MFZ4 | " | MFZ4 | 180.000 |
| 524 | - GSI MFZ8 | " | MFZ8 | 290.000 |
| | Bình chữa cháy khí CO2 Ali | | | |
| 525 | - MT2 - 2Kg | Bình | 2Kg | 480.000 |
| 526 | - MT5 - 5Kg | Bình | 5Kg | 650.000 |
| 527 | - MT24 - 24Kg | Bình | 24Kg | 6.480.000 |
| 528 | - Bình chữa cháy dạng bột Ali MFZ1 | Bình | Ali MFZ1 | 130.000 |
| 529 | - Bình chữa cháy khí CO2 MT3 | Bình | MT3 | 520.000 |

| STT | Loại vật liệu | ĐVT | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT) |
|-----|--|------|---|--|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | Bình chữa cháy tự động cầu | | | |
| 530 | - XZFTB8 - 8Kg | Bình | 8kg | 530.000 |
| 531 | - XZFTBL8 - 8Kg | Bình | 8Kg | 550.000 |
| 532 | Đèn sự cố kết hợp biển chỉ dẫn Exit lối thoát YIFEI YF-203 | Cái | YIFEI YF-203 | 250.000 |
| 533 | Lăng chữa cháy D50/13 | Cái | D50/13 | 80.000 |
| 534 | Lăng chữa cháy D65/19 | Cái | D65/19 | 100.000 |
| | Lăng chữa cháy đa tác dụng | | | |
| 535 | - D50/13 | Cái | D50/13 | 1.150.000 |
| 536 | - D65/19 | Cái | D65/19 | 1.350.000 |
| | Lăng khóa chữa cháy | | | |
| 537 | - D50/13 | Cái | D50/13 | 1.150.000 |
| 538 | - D65/19 | Cái | D65/19 | 1.350.000 |
| 539 | Quả cầu chữa cháy | Cái | | 500.000 |
| | Vòi chữa cháy | | | |
| 540 | - DN50 x 13bar x 20m | Cuộn | DN50 x 13bar x 20m | 560.000 |
| 541 | - DN50 x 13bar x 20m | Cuộn | DN50 x 13bar x 20m | 1.000.000 |
| 542 | - DN50 x 13bar x 20m | Cuộn | DN50 x 13bar x 20m | 650.000 |
| 543 | - DN50 x 13bar x 20m | Cuộn | DN50 x 13bar x 20m | 1.200.000 |
| 544 | - DN50 x 13bar x 20m | Cuộn | DN50 x 13bar x 20m | 430.000 |
| 545 | - DN50 x 13bar x 20m | Cuộn | DN50 x 13bar x 20m | 560.000 |

| STT | Loại vật liệu | ĐVT | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT) |
|-----|--|-----|---|--|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | Hộp đựng phương tiện | | | |
| 546 | - 400x500x180 | Bộ | 400x500x180 | 270.000 |
| 547 | - 500x600x180 | Bộ | 500x600x180 | 350.000 |
| 548 | Hộp tổ hợp chuông đèn nút ấn | Bộ | | 180.000 |
| 549 | Kệ đựng 3 bình chữa cháy | Bộ | | 220.000 |
| 550 | Kệ nhựa đựng 1 bình chữa cháy | Bộ | | 90.000 |
| 551 | Kệ nhựa đựng 2 bình chữa cháy | Bộ | | 140.000 |
| | Kim thu sét | | | |
| 552 | - Ingesco | Bộ | | 6.000.000 |
| 553 | - Ingesco PDC | Bộ | | 6.200.000 |
| 554 | - Livar | Bộ | | 4.500.000 |
| | Thiết bị cứu hộ(Giày bảo hộ lao động K | | | |
| 555 | - Model KP 3905 | Đôi | KP3905 | 465.000 |
| 556 | - Model KP 8078 | Đôi | KP 8078 | 495.000 |
| 557 | - Model KP 8101 | Đôi | KP 8101 | 240.000 |
| 558 | - Model KP 8140 | Đôi | KP 8140 | 540.000 |
| 559 | - Model KP 8884 | Đôi | KP 8884 | 520.000 |
| 560 | - Model KP 8885 | Đôi | KP 8885 | 510.000 |
| 561 | - Model KP 8887 | Đôi | KP 8887 | 580.000 |
| 562 | Bộ quần áo bảo hộ phòng cháy | Bộ | | 1.000.000 |
| 563 | Găng tay chữa cháy TT48 | Đôi | TT48 | 150.000 |
| 564 | Khẩu trang chữa cháy TT48 | Cái | TT48 | 30.000 |
| 565 | Mặt nạ phòng độc Nga | Cái | | 180.000 |
| 566 | Thang dây thoát hiểm Việt Nam | Cái | | 3.600.000 |

| STT | Loại vật liệu | ĐVT | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | | Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT) |
|-----|---|---|--|-------------------|--|
| 1 | 2 | 3 | 4 | | 5 |
| VI | NHÓM CÁC SẢN VẬT LIỆU CẦU, ĐƯỜNG VÀ THỦY LỢI | CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HẢI VŨ/VIỆT NAM | | | Giá tại tỉnh Lào Cai |
| | | Sơn trắng đỏ | Mạ kẽm điện phân | Mạ kẽm nhúng nóng | |
| | Hệ lan tôn sóng, bước cột 2m (SP sơn hoặc mạ kẽm. Tính cho đơn vị ≈ 100m) | M | 763.636 | 750.000 | 832.727 |
| | <i>Bao gồm đầy đủ phụ kiện kèm theo</i> | | | | |
| 567 | Tấm sóng 2.320x 310x 3mm | Tấm | 711.069 | 659.165 | 735.015 |
| 568 | Cột U 160x 160x 4x 1.750mm | Chiếc | 662.622 | 686.569 | 763.829 |
| 569 | Đệm U 160x 160x 3x 320mm | Chiếc | 92.960 | 94.355 | 104.974 |
| 570 | Tấm đầu, tấm cuối | Tấm | 239.292 | 227.426 | 250.312 |
| 571 | Tiêu Phản quang | Chiếc | 8.240 | | |
| 572 | Bulong M16x36 | Bộ | 3.776 | | |
| 573 | Bulong M20x380 | Bộ | 27.865 | | |
| | Hệ lan tôn sóng bước cột 3m (SP sơn hoặc mạ kẽm. Tính cho đơn vị ≈100m) | M | 680.909 | 671.818 | 746.364 |
| | <i>Bao gồm đầy đủ phụ kiện kèm theo</i> | | | | |
| 575 | Tấm sóng 3.320x 310x 3mm | Tấm | 1.017.565 | 943.288 | 1.051.832 |
| 576 | Cột U 160x 160x 5x 1.750mm | Chiếc | 816.217 | 856.409 | 952.781 |
| 576 | Đệm U 160x 160x 4x 360mm | Chiếc | 136.311 | 141.237 | 157.131 |
| 577 | Tấm đầu, tấm cuối | Tấm | 239.292 | 227.426 | 250.312 |
| 577 | Tiêu Phản quang | Chiếc | 8.240 | | |
| 578 | Bulong M16x36 | Bộ | 3.776 | | |
| 578 | Bulong M20x380 | Bộ | 27.865 | | |
| 579 | Lan can cầu (Sản phẩm mạ kẽm nhúng nóng) | Kg | Không áp dụng với loại sản phẩm Cột trụ lan can chế tạo bằng phương pháp đúc | | 35.455 |
| 580 | Khe co giãn Cao su cốt bản thép | Chiếc | 50x260x1000mm (1) 42x270x1000mm (2) OVM Mainland China | | 1.718.182 |

| STT | Loại vật liệu | ĐVT | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT) | |
|-----|---|-------|--|--|---------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | |
| | Biển báo hiệu giao thông | | Quy chuẩn báo hiệu đường bộ QCVN 41:2016/BGTVT | | |
| | Biển báo hình chữ nhật, hình vuông | | | | |
| 581 | - $S \leq 1m^2$ | m2 | Thép mặt biển dày 2mm. Khung biển thép hộp 20x40mm. Toàn bộ mạ kẽm . Sản phẩm sử dụng màng phản quang Loại I theo tiêu chuẩn TCVN 7887-2008 | 1.335.763 | |
| 582 | - $S > 1m^2$ | m2 | | 1.278.083 | |
| | Biển báo hình tròn | | | | |
| 583 | - $D = 700mm$ | Chiếc | | 604.544 | |
| 584 | - $D = 900mm$ | Chiếc | | 900.960 | |
| | Biển báo hình tam giác | | | | |
| 585 | - $A = 700mm$ | Chiếc | | 293.850 | |
| 586 | - $A = 900mm$ | Chiếc | | 428.910 | |
| | Cột treo biển báo mạ kẽm (Sơn trắng, đỏ) | | | | |
| 587 | - $D = 80mm$ (D75,6x3) mạ kẽm | M | | D75,6x3mm | 141.659 |
| 588 | - $D = 90mm$ (D88,3x) mạ kẽm | M | D88,3x3mm | 166.440 | |
| 589 | Màng phản quang 3M | | Tiêu chuẩn TCVN 7887-2008 | | |
| 590 | - Serier DG 3400 | M2 | Loại III | 328.182 | |
| 591 | - Serier DG 3900 | M2 | Loại IV | 410.000 | |
| 592 | - Serier DG 4000 | M2 | Loại IX | 1.127.273 | |
| | Cột đèn tín hiệu giao thông, đa giác, mạ nhúng kẽm nóng $L=6m$, $\delta=5mm$ | | | | |
| 593 | - Tay vươn 6m, $\delta=4mm$ | Chiếc | $\delta=4mm$ | 13.815.745 | |
| 594 | - Tay vươn 4m, $\delta=3mm$ | Chiếc | $\delta=3mm$ | 12.175.991 | |
| 595 | - $L= 2,5m$, $\delta=3mm$ | Chiếc | $\delta=3mm$ | 1.634.818 | |
| 596 | Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông | Chiếc | | 603.736 | |

| STT | Loại vật liệu | ĐVT | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT) |
|-----|--|---|---|--|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | Khung móng cột | | | |
| 597 | - M24x6 ϕ 0,35m, dài 1,6m | Bộ | Dài 1,6m | 1.687.136 |
| 598 | - M16x4 ϕ 0,25m, dài 0,8m | Bộ | Dài 0,8m | 331.091 |
| 599 | - M16x4 ϕ 0,145m, dài 0,5m | Bộ | Dài 0,5m | 204.373 |
| 600 | Tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông 2 pha, ổn áp 2000VA, 2 lớp cửa điều khiển thông minh chạy theo thời gian thực có màn hình hiển thị | Bộ | Kích thước tủ 800x600x450mm linh kiện nhập, có tuổi thọ 15 năm BH 24 tháng | 27.272.727 |
| | Gương cầu lồi | Sản phẩm nhập khẩu TQ bảo hành 12 tháng đầy đủ chứng chỉ xuất xứ (CO) Chứng nhận Chất lượng của nhà sản xuất (CQ) | | |
| 601 | - D600mm Model 522 - 60A (Importwd PC oracrylic. Thick 1.0mm) | Chiếc | Model 522 - 60A | 854.545 |
| 602 | - D800mm Model 522 - 80A (Importwd PC oracrylic. Thick 1.0mm) | Chiếc | Model 522 - 80A | 1.409.091 |
| 603 | - D1000mm Model 522 - 100 (Importwd PC oracrylic. Thick 1.2mm) | Chiếc | Model 522 - 100 | 2.090.909 |
| 604 | Đèn tín hiệu giao thông, đèn cảnh báo màu vàng, năng lượng mặt trời, D=300mm, led | Chiếc | D=300mm | 3.909.091 |
| | Bộ đèn tín hiệu giao thông, 3 màu bao gồm: Led xanh, đỏ, vàng, (Led) vỏ hộp đèn và tay đỡ bằng nhựa ABS | Sản phẩm nhập khẩu Mainland, China, Bảo hành 12 tháng đầy đủ chứng chỉ xuất xứ (CO) Chứng nhận Chất lượng của nhà sản xuất (CQ) | | |
| 605 | - 3xD100 | Chiếc | 3xD100 | 3.418.182 |
| 606 | - 3xD200 | Chiếc | 3xD200 | 5.748.182 |
| 607 | - 3xD300 | Chiếc | 3xD300 | 6.781.818 |

| STT | Loại vật liệu | ĐVT | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT) |
|---|--|----------|---|--|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| Bộ đèn tín hiệu giao thông chữ thập (Led đỏ) vỏ hộp đèn và tay đỡ bằng nhựa ABS | | | | |
| 608 | - D200 | Chiếc | D200 | 2.390.909 |
| 609 | - D300 | Chiếc | D300 | 2.709.091 |
| Bộ đèn tín hiệu giao thông thời gian đếm ngược (Led) màu xanh -đỏ đếm ngược 2 số, vỏ hộp đèn và tay đỡ bằng nhựa ABS | | | | |
| 610 | - D300 Vỏ hộp đèn và tay đỡ bằng nhựa | Chiếc | D300 | 4.463.636 |
| 611 | -D400(400x490) Vỏ hộp đèn bằng thép sơn tĩnh điện và tay đỡ bằng nhựa ABS | Chiếc | D400 (400x490) | 5.854.545 |
| 612 | Bộ đèn tín hiệu giao thông đi bộ 2xD200mm, Led hình người đỏ + xanh vỏ hộp đèn và tay đỡ bằng nhựa ABS | Chiếc | 2xD200mm | 3.854.545 |
| Đỉnh phản quang, phản quang 1 hoặc 2 mặt | | | | |
| 613 | - Có chân, t.lượng: 38kg/100c, vỏ nhôm (Weight: 38kg/100pcs) | Chiếc | KT:100x100x20mm | 74.545 |
| 614 | - Không chân, t.lượng: 25kg/200c, vỏ nhựa (Weight: 25kg/200pcs) | Chiếc | | 40.000 |
| Hệ lan phòng hệ cột tròn, bước cột 2M Sản phẩm mạ kẽm nhúng nóng. Tiêu chuẩn ASTM A123 | | M | Tiêu chuẩn ASTM A123 | 626.364 |
| 615 | - Tấm sóng 2.320x310x3mm | Tấm | 2320x310x3mm | 735.015 |
| 616 | - Cột ống thép D113,5x4x1.320mm | Chiếc | (Bịt nắp mũ D120x2mm) | 446.545 |
| 617 | - Tấm thép dẹt 300x60x5mm | Chiếc | 300x60x5mm | 29.761 |
| 618 | - Tấm đầu, tấm cuối | Tấm | | 250.312 |

| STT | Loại vật liệu | ĐVT | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT) |
|-----|---|----------|---|--|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 619 | - Tiêu phản quang (Tam giác Film 3M 390) | Chiếc | (Tam giác Film 3M 3900) | 8.240 |
| 620 | - Bu lông M16 x35 | Bộ | M16x35 | 3.776 |
| 621 | - Bu lông | Bộ | M16x150 | 9.614 |
| 622 | Hộ lan phòng hộ cột tròn, Bức cột 3M (Sp mạ kẽm nhúng nóng) | M | Tiêu chuẩn ASTM A123 | 694.545 |
| 623 | - Tấm sóng | Tấm | 3.320 x310 x3mm | 1.051.832 |
| 624 | - Cột ống thép D141x4,5x2000mm | Chiếc | D141x4,5x2000mm | 916.002 |
| 625 | - Nắp bịt đầu cột D150x2mm | Chiếc | D150x2mm | 17.121 |
| 626 | - Tấm thép đệm 300x70x5mm | Chiếc | 300x70x5mm | 35.567 |
| 627 | - Tấm đầu, tấm cuối | Tấm | | 250.312 |
| 628 | - Tiêu phản quang | Chiếc | (Tam giác Film 3M 3900) | 8.240 |
| 629 | - Bu lông M16x35 | Bộ | M16x35 | 3.776 |
| 630 | - Bu lông M19x180 | Bộ | M19x180 | 16.022 |
| 631 | Lưới chống chói, loại 2m (Tính cho đơn vị ≈ 100m) | M | Tính cho đơn vị ≈ 100m | 369.091 |
| 632 | Trụ ống thép Loại 1 D 59,9x500x3mm, bịt đầu mũ chòm cầu, Chi tiết đế, gân, tai, cột theo thiết kế | Chiếc | D 59,9x500x3mm | 123.633 |
| 633 | -Trụ ống thép Loại 2 D 59,9x250x3mm, bịt đầu mũ chòm cầu, Chi tiết đế gân, tai, cột theo thiết kế | Chiếc | D 59,9x250x3mm | 79.152 |
| 634 | Bu lông nở thép M10x100mm | Bộ | M10x100mm | 3.907 |
| | Tấm lưới chống chói 1780x450mm. Khung thép ống D33,5x3mm. Lưới thép dày 2,3mm, mắt lưới : 38x100x4,5mm. Chi tiết nẹp thép, tai khung theo thiết kế | | Tiêu chuẩn ASTM A123 | |
| 635 | - Loại 1 | Tấm | 1780x450mm. Khung thép ống D33,5x3mm. Lưới thép dày 2,3mm, mắt lưới : 38x100x4,5mm.1780x450mm | 613.858 |
| 636 | - Loại 2 | Tấm | | 565.935 |
| 634 | - Bu lông | Bộ | | 2.104 |

| STT | Loại vật liệu | ĐVT | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT) |
|-----|---|-------|---|--|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 635 | Lưới chống chói, loại 3m, Lắp trên dải phân cách tôn sóng (Tính cho đơn vị $\approx 100m$) | M | Sản phẩm sx đúng theo thiết kế Mạ kẽm nhúng nóng tiêu chuẩn A123 | 438.182 |
| 636 | Trụ ống thép Loại 1 D59,9x500x3mm.Bịt mũ chỏm cầu (U | Chiếc | D 59,9x500x3mm | 325.413 |
| 637 | - Bu lông M10x20mm | Bộ | M10x20mm | 1.461 |
| 637 | Tấm lưới chống chói loại I: 2780x450mm. Khung thép ống D33,5x3mm. Lưới thép dày 2,3mm, mắt lưới: 38x100 x 4,5mm. Chi tiết nẹp thép, tai khung theo thiết kế | Tấm | 2780x450mm. Khung thép ống D33,5x3mm. Lưới thép dày 2,3mm, mắt lưới: 38x100 x 4,5mm | 979.782 |
| 638 | Bu lông | Bộ | M12x20mm | 2.104 |
| 639 | Bệ mũi - Đảo mềm giao thông (Sơn Ankyd 3 nước - Biển và mũi tên phản quang 3M-3400) | Chiếc | 600x300x960 | 866.364 |
| | Biển báo hiệu giao thông :(Thép mặt biển dày 2mm, khung biển thép hộp 20x40mm, mạ kẽm. | | Quy chuẩn báo hiệu đường bộ QCVN41: 2016/BGTVT | |
| | Biển báo hình vuông, chữ nhật | | | |
| 640 | - $S > 1m^2$ | M2 | | 1.538.633 |
| 641 | - $S \leq 1m^2$ | M2 | | 1.566.537 |
| | Biển báo hình tròn | | | |
| 646 | - D = 700mm | Chiếc | 700mm | 729.614 |
| 647 | - D = 900mm | Chiếc | 900mm | 1.100.292 |
| | Biển báo hình tam giác | | | |
| 648 | - A = 700mm | Chiếc | 700mm | 351.799 |
| 649 | - A = 900mm | Chiếc | 900mm | 521.567 |
| | Cột treo biển báo mạ kẽm (Sơn trắng, đỏ) | | | |
| 650 | - D = 80mm | M | D75,6 x3mm, mạ kẽm | 209.165 |
| 651 | - D = 90mm | M | D88,3 x3mm, mạ kẽm | 245.755 |

| STT | Loại vật liệu | ĐVT | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT) |
|------------|---|-------|--|--|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | Màng phản quang 3M | | TCVN7887 | |
| 652 | - Serier DG 3400 | M2 | Loại I | 328.182 |
| 653 | - Serier DG 3900 | M2 | Loại IV | 410.000 |
| 654 | - Serier DG 4000 | M2 | Loại XI | 1.127.273 |
| VII | NHÓM VẬT LIỆU CHỐNG THẤM | | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI AN TIẾN HÙNG/ VIỆT NAM | Giá tại Hà Nội |
| | CHẤT CHỐNG THẤM SIKA | | | |
| | Sản phẩm cho sản xuất bê tông | | | |
| | Phụ gia giảm nước | | | |
| 655 | - Cho bê tông | Can | 5 lít/Can | 148.665 |
| 656 | - Kéo dài thời gian ninh kết | Can | 5 lít/Can | 75.790 |
| 657 | -Phụ gia giảm nước, kéo dài thời gian ninh kết cho bê tông | Can | 5 lít/Can | 107.272 |
| 658 | - Phụ gia bê tông siêu hóa dẻo | Can | 5 lít/Can | 96.778 |
| | Các sản phẩm hỗ trợ | | | |
| | Phụ gia tăng độ chắc của bê tông, tăng khả năng chống thấm | | | |
| 659 | - Plastocrete N | Can | 5 lít/Can | 109.021 |
| 660 | Sikacrete PP1 | Bao | 20Kg/Bao | 270.512 |
| | Hợp chất bảo dưỡng bê tông | | | |
| 661 | - Sika Antisol E | Can | 25 lít/Can | 728.750 |
| 662 | - Sika Antisol S | Can | 25 lít/Can | 550.935 |
| | Chất ức chế bề mặt bê tông | | | |
| 663 | - Sika Rugasol F | Thùng | 15 lít/Thùng | 533.445 |
| 664 | - Sika Rugasol C | Can | 25 lít/Can | 693.770 |
| 665 | - Sika Separol-Hợp chất bảo dưỡng bê tông | Can | 5 lít/Can | 225.621 |

| STT | Loại vật liệu | ĐVT | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT) |
|-----|--|-----|---|--|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | VỮA RÓT/ĐINH VỊ | | | |
| | Vữa rót gốc xi măng | | | |
| 666 | -Không co ngót, có thể bơm được | Bao | 25 Kg/ Bao | 226.518 |
| 667 | -Không co ngót, đạt cường độ cao sớm | Bao | 25 Kg/ Bao | 542.190 |
| 668 | -Không co ngót, có thể bơm được dùng cho các mục đích thông thường | Bao | 25 Kg/ Bao | 198.220 |
| 669 | - Vữa rót gốc xi măng trám khe gạch | Bao | 1 Kg/ Bao | 14.454 |
| 670 | | Bao | 5 Kg/ Bao | 66.000 |
| 671 | - Vữa dán gạch gốc xi măng | Bao | 5 Kg/Bao | 29.150 |
| 672 | | Bao | 25 Kg/Bao | 131.175 |
| | Vữa rót gốc nhựa Epoxy | | | |
| 674 | - Vữa rót gốc nhựa Epoxy 3 thành phần | Bao | 12 Kg/Bao | 716.390 |
| | SIKA SỬA CHỮA VÀ BẢO VỆ BÊ TÔNG | | | |
| | Sửa chữa bê tông (Vữa trộn tại công trường) | | | |
| 675 | - Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối | Can | 5 lít/ Can | 366.124 |
| 676 | - Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối là một loại nhũ tương đương Styrene | Can | 2 lít/ Can | 94.912 |
| 677 | | Can | 5 lít/ Can | 225.500 |
| 678 | -Phụ gia hóa dẻo và bù co ngót | Bao | 18 Kg/ Bao | 1.582.495 |
| | Sửa chữa bê tông (Vữa trộn sẵn) | | | |
| 679 | - Chất kết dính và bảo vệ cốt thép | Bao | 25 Kg/ Bao | 1.154.340 |
| 680 | - Vữa sửa chữa Polyme công nghệ cao | Bao | 25 Kg/ Bao | 1.154.340 |
| 681 | - Vữa xi măng không vông, sợi gia cố, Polyme cải tiến một thành phần có chứa silica fume | Bao | 25 Kg/ Bao | 1.154.340 |
| 682 | - Vữa sửa chữa bề mặt bê tông và tạo lớp phủ | Bao | 20 Kg/Bao | 437.800 |

| STT | Loại vật liệu | ĐVT | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT) |
|-----|--|--------|---|--|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | Vữa trám gốc xi măng Epoxy cải tiến 3 thành phần | | | |
| 683 | - Sikagard 75 Epocem | Bộ | 24 Kg/ Bộ | 1.222.320 |
| 684 | - Sikagard 81 Epocem | Bộ | 24 Kg/ Bộ | 1.562.000 |
| 685 | - Sikagard 905W - Sản phẩm lỏng, hệ nước có thể sử dụng được ngay và tạo màng cứng chống thấm, ngăn chặn vi khuẩn, nấm mốc | Can | 5 lít/ Can | 424.600 |
| | TĂNG CƯỜNG ĐỘ CHO KẾT CẤU | | | |
| | Chất kết dính cường độ cao | | | |
| 686 | Sikadur 731- Vữa sửa chữa và chất kết dính 2 thành phần | Bộ | 1 Kg/Bộ | 193.820 |
| 687 | Sikadur 732 - Chất kết nối gốc nhựa Epoxy 2 thành phần | Bộ | 1Kg/ Bộ | 276.760 |
| 688 | Sikadur 752 - Keo Epoxy | Bộ | 1 Kg/ Bộ | 311.630 |
| | Hóa chất cấy thép | | | |
| 689 | -Sika Anchorfix 2 | Tuýp | Anchorfix 2 | 350.570 |
| 690 | -Sika Anchorfix 3001 | Tuýp | Anchorfix 3001 | 550.000 |
| | CHẤT TRÁM KHE VÀ CHẤT KẾT DÍNH ĐÀN HỒI | | | |
| 691 | Sikaflex Pro 3WF - Chất trám khe đàn hồi gốc Polyuretan với khả năng co giãn 25% | 600 ml | 600 ml | 180.400 |
| 692 | Chất trám khe đàn hồi gốc Polyurethan | | | |
| 693 | - Màu xám | Tuýp | 600 ml | 128.700 |
| 694 | - Màu trắng | Tuýp | 600 ml | 128.700 |
| 695 | Sika Primer 3N - Chất quét lót cho chất trám khe | Lon | 1 lít/ Lon | 736.230 |
| | Băng trám kín | | | |
| 696 | Sika Multi Seal 10mx7,5cm(xám) | Cuộn | 10m/ Cuộn | 361.900 |
| 697 | Sika Multi Seal 3mx10cm(xám) | Cuộn | 3m / Cuộn | 234.300 |

| STT | Loại vật liệu | ĐVT | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT) |
|-----|---|-------|---|--|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 698 | Sika Multi Seal 10mx20cm(xám) | Cuộn | 10m /Cuộn | 705.100 |
| | Chất bảo vệ thép | | | |
| 699 | Lớp phủ gốc Epoxy - Hắc ín, dầu cho bê tông, thép | Bộ | 10 Kg/ Bộ | 3.036.000 |
| | CHỐNG THẤM | | | |
| | Chất chống thấm | | | |
| | Vữa chống thấm gốc xi măng Polyme 2 thành phần chống thấm bề nước, sàn nhà vệ sinh | | | |
| 700 | Sikatop Seal 109 | Bộ | 25 Kg/ Bộ | 1.265.000 |
| 701 | Sikatop Seal 107 | Bộ | 25 Kg/Bộ | 687.500 |
| 702 | Sikatop 105 - Vữa chống thấm gốc xi măng Polyme cải tiến 2 thành phần | Bộ | 25 Kg/ Bộ | 514.250 |
| 703 | Phụ gia chống thấm cho vữa | Can | 5 lít/Can | 170.500 |
| 704 | Vật liệu chống thấm Sika dạng vữa gốc xi măng, đông cứng nhanh, cản nước | Gói | 2 Kg/ Gói | 258.060 |
| | Màng chống thấm | | | |
| 705 | Màng lỏng chống thấm đàn hồi | Thùng | 18 Kg/ Thùng | 758.340 |
| 706 | | Thùng | 6 Kg/ Thùng | 317.460 |
| 707 | Hợp chất chống thấm đàn hồi kháng UV dạng sệt, gốc Acrylic | Thùng | 20 Kg/ Thùng | 1.623.600 |
| 708 | | Thùng | 4 Kg/ Thùng | 344.520 |

| STT | Loại vật liệu | ĐVT | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT) |
|-----|---|-------|---|--|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | Sản phẩm cho các khe nối | | | |
| 709 | Vật liệu chèn khe có thể hút nước dùng để trám khe bê tông hình thành ở công trường | Cuộn | 10m/ Cuộn | 1.901.900 |
| | Sản phẩm được thiết kế để chặn nước thấm qua khe co giãn và qua mạch ngừng trong kết cấu bê tông | | | |
| 710 | Sika Waterbars O15 (Y) | Cuộn | 20m/ Cuộn | 2.395.800 |
| 711 | Sika Waterbars O20 (Y) | Cuộn | 20m/ Cuộn | 4.147.000 |
| 712 | Sika Waterbars O25 (Y) | Cuộn | 20m/ Cuộn | 5.029.200 |
| 712 | Sika Waterbars O32 (Y) | Cuộn | 15m / Cuộn | 4.359.300 |
| 713 | Sika Waterbars V15 E | Cuộn | 20m/ Cuộn | 1.379.400 |
| 714 | Sika Waterbars V15 (Y) | Cuộn | 20m/ Cuộn | 2.457.400 |
| 714 | Sika Waterbars V20 (Y) | Cuộn | 20m/ Cuộn | 2.897.400 |
| 715 | Sika Waterbars V25 (Y) | Cuộn | 20m/ Cuộn | 3.876.400 |
| 716 | Sika Waterbars V32 (Y) | Cuộn | 15m / Cuộn | 3.605.250 |
| | Băng trương nở cản nước có độ linh hoạt cao | | | |
| 717 | Sika SwellStop | Cuộn | 5m /Cuộn | 682.000 |
| 718 | Sika SwellStop II | Cuộn | 7,6m /Cuộn | 524.172 |
| | Màng chống thấm định hình | | | |
| 719 | Vật liệu dùng cho quét lót chống thấm, phụ gia hỗ trợ tháo ván khuôn, dạng nhũ tương | Thùng | 10 Kg/ Thùng | 765.600 |
| 720 | Màng chống thấm APP, gốc Bitum cải tiến gia cường bằng sợi Polyester tổng hợp không dệt | Cuộn | 10 m2/Cuộn | 996.600 |

| STT | Loại vật liệu | ĐVT | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT) |
|-----|--|-------|---|--|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | Tấm mỏng chống thấm dạng khò | | | |
| 921 | Dày 3mm | Cuộn | 10 m2/Cuộn | 1.208.900 |
| 922 | Dày 4mm | Cuộn | 10 m3/Cuộn | 1.644.500 |
| 923 | Bề mặt được bao phủ đá dăm | Cuộn | 10 m2/Cuộn | 1.512.500 |
| | SƠN SÀN/CHẤT PHỦ | | | |
| | Sơn sàn và các chất phủ gốc nhựa | | | |
| 924 | Chất kết dính Epoxy 2 thành phần, tạo vữa tự san phẳng | Bộ | 10 Kg/ Bộ | 2.275.900 |
| 925 | Chất phân tán nước 2 thành phần, gốc nhựa Epoxy, có màu | Bộ | 10 Kg/ Bộ | 2.171.400 |
| 926 | Lớp phủ tự san phẳng cho bề mặt sàn bê tông và bề mặt vữa, cho tải trọng vừa và nặng | Bộ | 10 Kg/ Bộ | 1.742.400 |
| 927 | Nhựa Epoxy có màu 2 thành phần, không dung môi | Bộ | 10 Kg/ Bộ | 1.742.400 |
| | Chất phủ sàn gốc xi măng | | | |
| 928 | Màu xanh | Bao | 25 Kg/ Bao | 291.500 |
| 929 | Màu xám | Bao | 25 Kg/ Bao | 134.750 |
| | Chống thấm sơn Toa | | Công ty TNHH Sơn Toa/ Việt Nam | Giá tại tỉnh Lào Cai |
| 930 | Toa chống thấm đa năng (chống thấm xi măng) | Thùng | 20Kg/ Thùng | 2.750.000 |
| 931 | | Long | 4Kg/ Long | 681.818 |
| 932 | | Lon | 1Kg/ Lon | 209.091 |
| 933 | Toa FlooScal chống thấm sàn (chống thấm xi măng) | Thùng | 20Kg/ Thùng | 2.745.455 |
| 934 | | Lon | 4Kg/ lon | 681.818 |

| STT | Loại vật liệu | ĐVT | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT) |
|-------------|---|-------|---|--|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 935 | Toa Waer Block Color - Chống thấm màu (chống thấm một thành phần) | Thùng | 20Kg/ Thùng | 3.172.727 |
| 936 | | Thùng | 6Kg/ Thùng | 1.081.818 |
| 937 | Toa Weatherkote No.3 (Chống thấm đen - Bilumen | Thùng | 18Kg/ Thùng | 1.981.818 |
| 938 | | Lon | 1Kg/Lon | 172.727 |
| VIII | NHÓM CÁC SẢN PHẨM VẬT LIỆU CHỐNG SÉT | | CÔNG TY TNHH K2A /VIỆT NAM | TẠI HÀ NỘI |
| | Kim thu sét và phụ kiện tiếp địa | | | |
| | Kim Thu sét LIVA - Thổ nhĩ kỳ | | | |
| 939 | LAP CX040 | Cái | Bán kính bảo vệ 62m, cao=5m | 3.000.000 |
| 940 | LAP CX070 | Cái | Bán kính bảo vệ 73m, cao=5m | 3.500.000 |
| 940 | LAP BX125 | Cái | Bán kính bảo vệ 84m, cao=5m | 4.400.000 |
| 941 | LAP BX175 | Cái | Bán kính bảo vệ 110m, cao=5m | 5.500.000 |
| 941 | LAP AX210 | Cái | Bán kính bảo vệ 131m, cao=5m | 5.900.000 |
| 942 | LAP DX250 | Cái | Bán kính bảo vệ 146m, cao=5m | 7.000.000 |
| 942 | LAP PEX250 | Cái | Bán kính bảo vệ 164m, cao=5m | 18.800.000 |
| 943 | Thiết bị đếm sét LSC - LX01 | Cái | | 2.800.000 |
| | Kim Thu sét Stormaster LPI - Úc | | | |
| 944 | ESE 15 | Cái | Bán kính bảo vệ 51m, chiều cao 5m | 4.600.000 |
| 945 | ESE 30 | Cái | Bán kính bảo vệ 71m, chiều cao 5m | 6.900.000 |
| 946 | ESE 50 | Cái | Bán kính bảo vệ 95m, chiều cao 5m | 8.400.000 |
| 947 | ESE 60 | Cái | Bán kính bảo vệ 107m, chiều cao 5m | 16.900.000 |

| STT | Loại vật liệu | ĐVT | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT) |
|-----|---|-----|---|--|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 948 | Thiết bị đếm sét LSR - 2 | | LSR - 2 | 4.800.000 |
| 949 | Bộ xử lý đầu trên UTERKIT-MK3/dưới LTERMKIT | Cái | | 6.500.000 |
| 948 | Trụ đỡ thủy tinh 2m FRP-2M | Cái | 2m FRP-2M | 6.000.000 |
| 949 | Khởi nối I/LCOUPLING | Cái | | 5.500.000 |
| | Kim thu sét IONIFLASH - Pháp | | | |
| 950 | IONIFLASH MACH NG 15 (Khớp đồng) | Cái | Bán kính bảo vệ 51 m, chiều cao 5m | 14.400.000 |
| 951 | IONIFLASH MACH NG 25 (Khớp đồng) | Cái | Bán kính bảo vệ 65 m, chiều cao 5m | 17.000.000 |
| 952 | IONIFLASH MACH NG 30 (Khớp đồng) | Cái | Bán kính bảo vệ 71m, chiều cao 5m | 18.400.000 |
| 953 | IONIFLASH MACH NG45 (Khớp đồng) | Cái | Bán kính bảo vệ 89 m, chiều cao 5m | 21.400.000 |
| 954 | IONIFLASH MACH NG 60 (Khớp đồng) | Cái | Bán kính bảo vệ 107 m, chiều cao 5m | 24.900.000 |
| 955 | Thiết bị đếm sét PARATONNERS | Cái | | 5.500.000 |
| | Kim thu sét PULSAR - Pháp | | | |
| 956 | IMH 1812 | Cái | Bán kính bảo vệ 55m, chiều cao 5m | 32.500.000 |
| 957 | IMH 3012 | Cái | Bán kính bảo vệ 71m, chiều cao 5m | 36.600.000 |
| 958 | IMH 4512 | Cái | Bán kính bảo vệ 95 m, chiều cao 5m | 47.900.000 |
| 959 | IMH 6012 | Cái | Bán kính bảo vệ 118 m, chiều cao 5m | 59.500.000 |
| 960 | Kim thu sét OPR-ABB/ Pháp | | | |
| 961 | OPR -30 | Cái | 71m | 18.700.000 |
| 962 | OPR -45 | Cái | 95m | 21.600.000 |
| 963 | OPR -60 | Cái | 107m | 31.700.000 |

| STT | Loại vật liệu | ĐVT | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT) |
|-----|--|-----|---|--|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | Kim Thu sét Cirprotec - Tây Ban Nha | | | |
| 964 | ESE NLP1100-15 | Cái | 51m | 17.200.000 |
| 965 | ESE NLP1100-30 | Cái | 71m | 18.900.000 |
| 966 | ESE NLP1100-44 | Cái | Bán kính bảo vệ 88m | 20.800.000 |
| 967 | ESE NLP 2200 | Cái | Bán kính bảo vệ 107m | 23.900.000 |
| 968 | Nimbus 15 | Cái | 51m | 35.600.000 |
| 969 | Nimbus 30 | Cái | 71m | 37.600.000 |
| 970 | Nimbus 45 | Cái | 89m | 42.000.000 |
| 971 | Nimbus 60 | Cái | 107m | 47.400.000 |
| 972 | Bộ đếm sét CDI 250 | Cái | | 5.000.000 |
| 973 | Bộ đếm sét CDR 401 | Cái | | 6.000.000 |
| 974 | Thiết bị đẳng thế các hệ thống nối đất PSC | Cái | | 4.500.000 |
| | Kim thu sét Bakiral - Thổ Nhĩ Kỳ | | | |
| 975 | ALFASESE 15 | Cái | 64m | 2.900.000 |
| 976 | ALFASESE 30 | Cái | 79m | 3.400.000 |
| 977 | ALFASESE 50 | Cái | 97m | 3.900.000 |
| 978 | ALFASESE 60 | Cái | 107m | 4.600.000 |
| 979 | ALFASESE 60SJ | Cái | 125m | 5.000.000 |
| 980 | ALFASESE 60SM | Cái | 145m | 5.900.000 |
| 981 | Bộ đếm sét Bakiral | Cái | | 1.900.000 |
| 982 | Kim thu sét đồng vàng D16, 1m kèm đế | Cái | | 550.000 |

| STT | Loại vật liệu | ĐVT | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT) |
|------|--|-----|---|--|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | Kim thu sét INGESCO - Tây Ban Nha | | | |
| 983 | PDC 2.1 | Cái | 57m | 7.000.000 |
| 984 | PDC 3.1 | Cái | 63m | 9.700.000 |
| 985 | PDC 3.3 | Cái | 75m | 13.500.000 |
| 986 | PDC 4.3 | Cái | 85m | 15.500.000 |
| 987 | PDC 5.3 | Cái | 95m | 16.500.000 |
| 988 | PDC 6.3 | Cái | 114m | 17.500.000 |
| 989 | PDC 6.4 | Cái | 120m | 40.500.000 |
| 990 | PDC E15 | Cái | 75m | 12.500.000 |
| 991 | PDC E30 | Cái | 80m | 14.000.000 |
| 992 | PDC E45 | Cái | 105m | 15.500.000 |
| 993 | PDC E60 | Cái | 120m | 17.500.000 |
| 994 | Thiết bị đếm sét CDR - Universal | Cái | | 4.700.000 |
| | Bảng giá phụ kiện tiếp địa | | | |
| 995 | Cọc mạ đồng | Cái | D16 dài 2,4m - Việt Nam | 180.000 |
| 996 | Cọc đồng vàng | Cái | D16 dài 2,4m - Việt Nam | 950.000 |
| 997 | Cọc đồng đỏ | Cái | D16 dài 2,4m - Việt Nam | 1.500.000 |
| 998 | Kim thu sét sắt đầu đồng | Cái | Việt Nam | 120.000 |
| 999 | Kẹp băng đồng | Cái | Việt Nam | 40.000 |
| 1000 | Kẹp băng đồng loại mỏng | Cái | Việt Nam | 30.000 |
| 1001 | Kẹp băng ngã 4 | Cái | Việt Nam | 90.000 |
| 1002 | Kẹp cáp | Cái | Việt Nam | 70.000 |

| STT | Loại vật liệu | ĐVT | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT) |
|------|--|-----------|--|--|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1003 | Kẹp cáp ngã 4 | Cái | Việt Nam | 110.000 |
| 1004 | Hồ kiểm tra tiếp địa | Cái | Việt Nam | 1.400.000 |
| 1005 | Kẹp cáp - cọc | Cái | Việt Nam | 32.000 |
| 1006 | Kẹp U băng | Cái | Việt Nam | 90.000 |
| 1007 | Kẹp U cáp | Cái | Việt Nam | 90.000 |
| 1008 | Khớp nối cọc | Cái | Việt Nam | 70.000 |
| 1009 | Băng đồng 25x3mm | md | 25x3mm- Việt Nam | 185.000 |
| 1010 | Thuốc hàn hóa nhiệt 90gr (Việt Nam) | hộp | Việt Nam | 90.000 |
| 1011 | Thuốc hàn hóa nhiệt 115gr (Việt Nam) | hộp | 115gr - Việt Nam | 120.000 |
| 1012 | Khuôn hàn hóa nhiệt loại N | Cái | Việt Nam | 1.900.000 |
| 1013 | Hộp kiểm tra tiếp địa | Cái | 210x160x100- Việt Nam | 250.000 |
| 1014 | Hóa chất giảm điện trở GEM | Hộp | Việt Nam | 220.000 |
| 1015 | Trụ đỡ kim thu sét cao 5m (gồm phụ kiện) | Trụ | 5m -gồm phụ kiện | 1.900.000 |
| VX | NHÓM CÁC SẢN PHẨM VẬT LIỆU TRẦN VÁCH THẠCH CAO VĨNH TƯỜNG | | CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP VĨNH TƯỜNG MIỀN BẮC VIỆT NAM | GIÁ TẠI TỈNH LÀO CAI |
| | Hệ thống trần | | | |
| 1016 | Hệ trần chìm thạch cao Vĩnh Tường tiêu chuẩn | m2 | Khung trần chìm VTC-BASI 3050;4000;18/22. Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc tiêu chuẩn (1220x2440x9mm) và phụ kiện : Bột xử lý mối nối Gypfiller, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác | 195.804 |
| | | | Khung trần chìm VTC-BASI 3050 dày 0.72mm | |
| | | | Khung trần chìm VTC-BASI 4000 dày 0.4mm | |
| | | | Khung trần chìm VTC18/22-0.32 dày 0.32mm | |
| | | | Vít thạch cao 25 | |
| | | | Ty ren | |

| STT | Loại vật liệu | ĐVT | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT) |
|------|--|-----------|--|--|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | | | Tắc kê đạn | |
| | | | Ốc | |
| | | | Bột xử lý mối nối Gypfiller | |
| | | | Băng giấy Vĩnh Tường | |
| | | | Tấm thạch cao Vĩnh Tường GYPROC tiêu chuẩn 9mm (1220x2440x9mm) | |
| 1017 | Hệ trần chìm Vĩnh Tường tiết kiệm | m2 | Khung trần chìm VTC-EKO 3050;4000;18/22. Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc tiêu chuẩn (1220x2440x9mm) Phụ kiện : Bột xử lý mối nối Gypfiller, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác | 178.605 |
| | | | Khung trần chìm VTC-EKO 3050 dày 0.72mm | |
| | | | Khung trần chìm VTC-TIKA 4000 dày 0.4mm | |
| | | | Khung trần chìm VTC18/22-0.32 dày 0.32mm | |
| | | | Vít thạch cao 25 | |
| | | | Ty ren | |
| | | | Tắc kê đạn | |
| | | | Ốc | |
| | | | Bột xử lý mối nối Gypfiller | |
| | | | Băng giấy Vĩnh Tường | |
| | | | Tấm thạch cao Vĩnh Tường GYPROC tiêu chuẩn 9mm (1220x2440x9mm) | |
| 1018 | Hệ trần chìm Vĩnh Tường chịu ẩm bằng tấm xi măng sợi Duraflex | m2 | Khung trần chìm VTC-BASI 3050;4000;18/22. Tấm Duraflex (1220x2440x6mm) Phụ kiện: Bột xử lý mối nối Durafiller, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác | 317.520 |
| | | | Khung trần chìm VTC-BASI 3050 dày 0.72mm | |
| | | | Khung trần chìm VTC-BASI 4000 dày 0.4mm | |
| | | | Khung trần chìm VTC18/22-0.32 dày 0.32mm | |
| | | | Vít tự khoan Duraflex | |

| STT | Loại vật liệu | ĐVT | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT) |
|------|--|-----|---|--|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | | | Ty ren | |
| | | | Tắc kê đạn | |
| | | | Ốc | |
| | | | Bột xử lý mối nối Durafiller | |
| | | | Băng giấy Vĩnh Tường | |
| | | | Tấm xi măng sợi Duraflex 6mm (1220x2440x6mm) | |
| 1019 | Hệ trần chìm Vĩnh Tường chịu ẩm- tấm Vĩnh Tường Gyproc chịu ẩm 9mm | m2 | Khung trần chìm VTC-BASI 3050;4000;18/22. Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc chịu ẩm (1220x2440x9mm) Phụ kiện : Bột xử lý mối nối Gypfiller, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác | 232.092 |
| | | | Khung trần chìm VTC-BASI 3050 dày 0.72mm | |
| | | | Khung trần chìm VTC-BASI 4000 dày 0.4mm | |
| | | | Khung trần chìm VTC18/22-0.32 dày 0.32mm | |
| | | | Vít thạch cao 25 | |
| | | | Ty ren | |
| | | | Tắc kê đạn | |
| | | | Ốc | |
| | | | Bột xử lý mối nối Gypfiller | |
| | | | Băng giấy Vĩnh Tường | |
| | | | Tấm thạch cao Vĩnh Tường GYPROC chịu ẩm 9mm (1220x2440x9mm) | |

| STT | Loại vật liệu | ĐVT | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT) |
|------|--|-----|---|--|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1020 | Hệ trần chìm Vĩnh Tường tiêu âm - tấm thạch cao tiêu âm Gyptone. NRC = 0.6 | m2 | Khung trần chìm VTC-BASI 3050;4000;18/22. Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc chịu ẩm(1220x2440x12.5mm) Phụ kiện : Bột xử lý mối nối Gypfiller, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác | 309.456 |
| | | | Khung trần chìm VTC-BASI 3050 dày 0.72mm | |
| | | | Khung trần chìm VTC-BASI 4000 dày 0.4mm | |
| | | | Khung trần chìm VTC18/22-0.32 dày 0.32mm | |
| | | | Vít thạch cao 25 | |
| | | | Ty ren | |
| | | | Tắc kê đạn | |
| | | | Ốc | |
| | | | Bột xử lý mối nối Gypfiller | |
| | | | Băng giấy Vĩnh Tường | |
| | | | Tấm thạch cao Vĩnh Tường GYPROC chịu ẩm 9mm (1220x2440x9mm) | |
| 1021 | Hệ trần chìm Vĩnh Tường chịu ẩm tấm 12.5mm | m2 | Khung trần chìm VTC-BASI 3050;4000;18/22. Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc chịu ẩm (1220x2440x12.5mm) Phụ kiện : Bột xử lý mối nối Gypfiller, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác | 244.440 |
| | | | Khung trần chìm VTC-BASI 3050 dày 0.72mm | |
| | | | Khung trần chìm VTC-BASI 4000 dày 0.4mm | |
| | | | Khung trần chìm VTC18/22-0.32 dày 0.32mm | |
| | | | Vít thạch cao 25 | |

| STT | Loại vật liệu | ĐVT | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT) |
|------|--|-----|---|--|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | | | Ty ren | |
| | | | Tắc kê đạn | |
| | | | Ốc | |
| | | | Bột xử lý mối nối Gypfiller | |
| | | | Băng giấy Vĩnh Tường | |
| | | | Tấm thạch cao Vĩnh Tường GYPROC chịu ẩm 9mm (1220x2440x12.5mm) | |
| 1022 | Hệ trần chìm Vĩnh Tường chịu nước + chống nấm mốc. Sử dụng khu vực chịu ẩm thường xuyên : phòng tắm, ban công... | m2 | Khung trần chìm VTC-BASI 3050;4000;18/22. Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc Glasroc H Ocean (1220x2440x12.5mm) Phụ kiện : bột xử lý mối nối Gypfill™ SUPERJOINT, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác | 655.200 |
| | | | Khung trần chìm VTC-BASI 3050 dày 0.72mm | |
| | | | Khung trần chìm VTC-BASI 4000 dày 0.4mm | |
| | | | Khung trần chìm VTC18/22-0.32 dày 0.32mm | |
| | | | Vít thạch cao 25 | |
| | | | Ty ren | |
| | | | Tắc kê đạn | |
| | | | Ốc | |
| | | | bột xử lý mối nối Gypfill™ SUPERJOINT | |
| | | | Băng giấy Vĩnh Tường | |
| | | | Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc Glasroc H Ocean (1220x2440x12.5mm) | |

| STT | Loại vật liệu | ĐVT | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT) |
|------|--|-----|---|--|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1023 | Hệ trần chìm Vĩnh Tường lọc không khí. | m2 | Khung trần chìm VTC-BASI 3050;4000;18/22. Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc Active Air 00x9mm)Phụ kiện : Bột xử lý mối nối Gypfiller, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác | 252.472 |
| | | | Khung trần chìm VTC-BASI 3050 dày 0.72mm | |
| | | | Khung trần chìm VTC-BASI 4000 dày 0.4mm | |
| | | | Khung trần chìm VTC18/22-0.32 dày 0.32mm | |
| | | | Vít thạch cao 25 | |
| | | | Ty ren | |
| | | | Tắc kê đạn | |
| | | | Ốc | |
| | | | Bột xử lý mối nối Gypfiller | |
| | | | Băng giấy Vĩnh Tường | |
| | | | Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc Active Air (1200x2400x9mm) | |
| 1024 | Hệ trần nổi Vĩnh Tường tiêu chuẩn | m2 | Khung xương trần nổi VTC-TopLine 3660;1220;610; 18/22. Tấm thạch cao siêu trắng Vĩnh Tường Gyproc 8mm,Phụ kiện : Bột xử lý mối nối Gypfiller, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác | 196.560 |
| | | | Khung trần nổi VT-Topline3660 (38x24x3660) | |
| | | | Khung trần nổi VT-Topline 1220 (28x24x3660) | |
| | | | Khung trần nổi VT-Topline 610 (28x24x3660) | |

| STT | Loại vật liệu | ĐVT | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT) |
|------|--|-----------|---|--|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | | | Khung trần nổi VT 18/22 (18x22x3600) | |
| | | | Tắc kê thép | |
| | | | Pat treo 2 lỗ | |
| | | | Ty dây | |
| | | | Tăng đơ điều chỉnh Inox | |
| | | | Tấm thạch cao siêu trắng Vĩnh Tường Gyproc 8mm | |
| 1025 | Hệ trần nổi Vĩnh Tường tiết kiệm | m2 | Khung xương trần nổi VTC-FineLine 3660;1220;610; 18/22. Tấm thạch cao siêu trắng Vĩnh Tường Gyproc 8mm | 182.000 |
| | | | Khung trần nổi VT-Fineline3660 (38x24x3660) | |
| | | | Khung trần nổi VT-Fineline 1220 (28x24x3660) | |
| | | | Khung trần nổi VT-Fineline 610 (28x24x3660) | |
| | | | Khung trần nổi VT 18/22 (18x22x3600) | |
| | | | Tắc kê thép | |
| | | | Pat treo 2 lỗ | |
| | | | Ty dây | |
| | | | Tăng đơ điều chỉnh Inox | |
| | | | Tấm thạch cao siêu trắng Vĩnh Tường Gyproc 8mm | |
| 1026 | Hệ trần nổi Vĩnh Tường khung xương khe đen thẩm mỹ Smartline cao cấp. | m2 | Khung xương trần nổi VTC-SmartLine 3660;1220;610; 18/22. Tấm thạch cao phủ PVC Vĩnh Tường Gyproc 8mm (VT4) | 220.480 |
| | | | Khung trần nổi VT-SmartLINE 3660 khe đen (24x32x3660 mm) | |

| STT | Loại vật liệu | ĐVT | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT) |
|------|--|-----------|--|--|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | | | Khung trần nổi VT-SmartLINE1220 khe đen (24x32x1220 mm) | |
| | | | Khung trần nổi VT-SmartLINE 610 khe đen (24x32x610 mm) | |
| | | | Khung trần nổi VT 18/22 (I) (18x22x3600mm) | |
| | | | Tắc kê thép | |
| | | | Pat treo 2 lỗ | |
| | | | Ty dây | |
| | | | Tăng đơ điều chỉnh Inox | |
| | | | Tấm thạch cao phủ PVC Vĩnh Tường Gyproc 8mm (VT4) | |
| 1027 | Hệ trần nổi Vĩnh Tường chống ẩm | m2 | Khung xương trần nổi VTC-TopLine 3660;1220;610; 18/22. Tấm Duraflex 3.5mm phủ PVC | 214.500 |
| | | | Khung trần nổi VT-Topline3660 (38x24x3660) | |
| | | | Khung trần nổi VT-Topline 1220 (28x24x3660) | |
| | | | Khung trần nổi VT-Topline 610 (28x24x3660) | |
| | | | Khung trần nổi VT 18/22 (18x22x3600) | |
| | | | Tắc kê thép | |
| | | | Pat treo 2 lỗ | |
| | | | Ty dây | |
| | | | Tăng đơ điều chỉnh Inox | |
| | | | Tấm Duraflex 3.5mm phủ PVC | |
| 1028 | Hệ trần nổi Vĩnh Tường tiêu âm, chống ẩm mốc vi khuẩn + khung Smartline cao cấp khe đen thẩm mỹ | m2 | Khung xương trần nổi VTC-SmartLine 3660;1220;610; 18/22. Tấm sợi khoáng Eurocoustic A15, tiêu âm NRC=0.9. | 390.000 |
| | | | Khung trần nổi VT-SmartLINE 3660 khe đen (24x32x3660 mm) | |
| | | | Khung trần nổi VT-SmartLINE1220 khe đen (24x32x1220 mm) | |

| STT | Loại vật liệu | ĐVT | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT) |
|------|---|-----------|--|--|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | | | Khung trần nổi VT-SmartLINE 610 khe đen (24x32x610 mm) | |
| | | | Khung trần nổi VT 18/22 (I) (18x22x3600mm) | |
| | | | Tắc kê thép | |
| | | | Pat treo 2 lỗ | |
| | | | Ty dây | |
| | | | Tăng đơ điều chỉnh Inox | |
| | | | Tấm sợi khoáng Eurocoustic A12. Hệ số tiêu âm NRC = 0.9 | |
| 1029 | Hệ trần nổi Vĩnh Tường chống ẩm + khung Smartline cao cấp | m2 | Khung xương trần nổi VTC-SmartLine3660;1220;610; 18/22. Tấm Duraflex in hoa văn nổi 3.5mm | 257.400 |
| | | | Khung trần nổi VT-SmartLINE 3660 khe đen (24x32x3660 mm) | |
| | | | Khung trần nổi VT-SmartLINE1220 khe đen (24x32x1220 mm) | |
| | | | Khung trần nổi VT-SmartLINE 610 khe đen (24x32x610 mm) | |
| | | | Khung trần nổi VT 18/22 (I) (18x22x3600mm) | |
| | | | Tắc kê thép | |
| | | | Pat treo 2 lỗ | |
| | | | Ty dây | |
| | | | Tăng đơ điều chỉnh Inox | |
| | | | Tấm Duraflex in hoa văn nổi 3.5mm | |
| 1030 | Hệ trần nổi Vĩnh Tường, chống ẩm mốc vi khuẩn. Sử dụng tấm diệt khuẩn Vĩnh Tường | m2 | Khung xương trần nổi VTC-SmartLine 3660;1220;610; 18/22. Tấm sợi khoáng Eurocoustic A12. | 338.000 |
| | | | Khung trần nổi VT-SmartLINE 3660 khe đen (24x32x3660 mm) | |

| STT | Loại vật liệu | ĐVT | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT) |
|------|---|-----------|--|--|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | | | Khung trần nổi VT-SmartLINE1220 khe đen (24x32x1220 mm) | |
| | | | Khung trần nổi VT-SmartLINE 610 khe đen (24x32x610 mm) | |
| | | | Khung trần nổi VT 18/22 (I) (18x22x3600mm) | |
| | | | Tắc kê thép | |
| | | | Pat treo 2 lỗ | |
| | | | Ty dây | |
| | | | Tăng đơ điều chỉnh Inox | |
| | | | Tấm sợi khoáng Eurocoustic A12. Hệ số tiêu âm NRC = 0.85 | |
| 1031 | Hệ trần nổi Vĩnh Tường chống ẩm + khung Smartline cao cấp | m2 | Khung xương trần nổi VTC SmartLine3660;1220;610; 18/22. Tấm Duraflex in hoa văn nổi 3.5mm | 257.400 |
| | | | Khung trần nổi VT-SmartLINE 3660 khe đen (24x32x3660 mm) | |
| | | | Khung trần nổi VT-SmartLINE1220 khe đen (24x32x1220 mm) | |
| | | | Khung trần nổi VT-SmartLINE 610 khe đen (24x32x610 mm) | |
| | | | Khung trần nổi VT 18/22 (I) (18x22x3600mm) | |
| | | | Tắc kê thép | |
| | | | Pat treo 2 lỗ | |
| | | | Ty dây | |
| | | | Tăng đơ điều chỉnh Inox | |
| | | | Tấm Duraflex in hoa văn nổi 3.5mm | |
| | Hệ thống tường | | | |
| 1032 | Hệ tường thạch cao Vĩnh Tường tiêu chuẩn dày 101mm(chống cháy 30', cách âm 42dB) | m2 | Khung xương Vĩnh Tường VTV Wall 75/ 76, mỗi bên 1 lớp Tấm thạch cao Vĩnh Tường GYPROC tiêu chuẩn 12.5mm và phụ kiện | 416.000 |

| STT | Loại vật liệu | ĐVT | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT) |
|------|---|-----------|--|--|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | | | Thanh đứng Vĩnh Tường VT V-Wall C75 (KT:75x33/35x3000x0.5mm) | |
| | | | Thanh đứng Vĩnh Tường VT V-Wall U76 (KT:76x32x2700x0.5mm) | |
| | | | Tấm thạch cao Vĩnh Tường GYPROC tiêu chuẩn 12.5mm (KT: 1220x2440x12.5mm) | |
| | | | Thanh Flat Strap (KT: 70x3000x0.5mm) | |
| | | | Thanh viền tường VT 18/22 (KT: 18x22x3600x0.4mm) | |
| | | | Bông thủy tinh Glasswool tỷ trọng 12kg/m3 dày 50mm | |
| | | | Tắc kê thép 6mm | |
| | | | Bột xử lý môi nổi Gyp Filler (20kg/bao) | |
| | | | Băng keo giấy Vĩnh Tường (75m/cuộn) | |
| | | | Vít thạch cao 25mm | |
| | | | Vít khung 13mm | |
| | | | Keo silicone HILTI CP606 hoặc tương đương | |
| 1033 | Hệ tường thạch cao Vĩnh Tường tiêu chuẩn dày 126mm(chống cháy 60', cách âm 50dB) | m2 | Khung xương Vĩnh Tường VTV Wall 75/ 76, mỗi bên 2 lớp Tấm thạch cao Vĩnh Tường GYPROC tiêu chuẩn 12.5mm và phụ kiện | 624.000 |
| | | | Thanh đứng Vĩnh Tường VT V-Wall C75 (KT:75x33/35x3000x0.5mm) | |
| | | | Thanh đứng Vĩnh Tường VT V-Wall U7(KT:76x32x2700x0.5mm) | |
| | | | Tấm thạch cao Vĩnh Tường GYPROC tiêu chuẩn 12.5mm (KT: 1220x2440x12.5mm) | |
| | | | Thanh Flat Strap (KT: 70x3000x0.5mm) | |
| | | | Thanh viền tường VT 18/22 (KT: 18x22x3600x0.4mm) | |

| STT | Loại vật liệu | ĐVT | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT) |
|------|---|----------------------|--|--|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | | | Bông thủy tinh Glasswool tỷ trọng 24kg/m ³ dày 50mm | |
| | | | Tắc kê thép 6mm | |
| | | | Bột xử lý mối nối Gyp Filler (20kg/bao) | |
| | | | Băng keo giấy Vĩnh Tường (75m/cuộn) | |
| | | | Vít thạch cao 25mm | |
| | | | Vít khung 13mm | |
| | | | Keo silicone HILTI CP606 hoặc tương đương | |
| 1034 | Hệ tường thạch cao Vĩnh Tường chống ẩm dày 101mm(chống cháy 30', cách âm 42dB) | m² | Khung xương Vĩnh Tường VTV Wall 75/ 76, mỗi bên 1 lớp Tấm thạch cao Vĩnh Tường GYPROC chống ẩm 12.5mm và phụ kiện | 415.200 |
| | | | Thanh đứng Vĩnh Tường VT V-Wall C75 (KT:75x33/35x3000x0.5mm) | |
| | | | Thanh đứng Vĩnh Tường VT V-Wall U76 (KT:76x32x2700x0.5mm) | |
| | | | Tấm thạch cao Vĩnh Tường GYPROC chống ẩm 12.5mm (KT: 1220x2440x12.5mm) | |
| | | | Thanh Flat Strap (KT: 70x3000x0.5mm) | |
| | | | Thanh viền tường VT 18/22 (KT: 18x22x3600x0.4mm) | |
| | | | Bông thủy tinh Glasswool tỷ trọng 12kg/m ³ dày 50mm | |
| | | | Tắc kê thép 6mm | |
| | | | Bột xử lý mối nối Gyp Filler (20kg/bao) | |
| | | | Băng keo giấy Vĩnh Tường (75m/cuộn) | |
| | | | Vít thạch cao 25mm | |
| | | | Vít khung 13mm | |
| | | | Keo silicone HILTI CP606 hoặc tương đương | |

| STT | Loại vật liệu | ĐVT | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT) |
|------|---|-----|---|--|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1035 | Hệ tường thạch cao Vĩnh Tường chống ẩm dày 126mm(chống cháy 60', cách âm 50dB) | m2 | Khung xương Vĩnh Tường VTV Wall 75/ 76, mỗi bên 01 lớp Tấm thạch cao Vĩnh Tường GYPROC chống ẩm 12.5mm + 01 lớp Tấm thạch cao Vĩnh Tường GYPROC tiêu chuẩn 12.5mm và phụ kiện | 603.600 |
| | | | Thanh đứng Vĩnh Tường VT V-Wall C75 (KT:75x33/35x3000x0.5mm) | |
| | | | Thanh đứng Vĩnh Tường VT V-Wall U76 (KT:76x32x2700x0.5mm) | |
| | | | Tấm thạch cao Vĩnh Tường GYPROC chống ẩm 12.5mm (KT: 1220x2440x12.5mm) | |
| | | | Tấm thạch cao Vĩnh Tường GYPROC tiêu chuẩn 12.5mm (KT: 1220x2440x12.5mm) | |
| | | | Thanh Flat Strap (KT: 70x3000x0.5mm) | |
| | | | Thanh viền tường VT 18/22 (KT: 18x22x3600x0.4mm) | |
| | | | Bông thủy tinh Glasswool tỷ trọng 24kg/m3 dày 50mm | |
| | | | Tắc kê thép 6mm | |
| | | | Bột xử lý mối nối Gyp Filler (20kg/bao) | |
| | | | Băng keo giấy Vĩnh Tường (75m/cuộn) | |
| | | | Vít thạch cao 25mm | |
| | | | Vít khung 13mm | |
| | | | Keo silicone HILTI CP606 hoặc tương đương | |
| 1036 | Hệ tường tấm xi măng sợi Duraflex chống cháy - chịu nước(chống cháy 60', chịu nước) | m2 | Khung xương Vĩnh Tường VTV Wall 51/ 52, mỗi bên 01 lớp Tấm xi măng sợi Duraflex 10mm + 01 lớp Tấm xi măng sợi Duraflex 8mm và phụ kiện | 1.071.200 |
| | | | Thanh đứng Vĩnh Tường VT V-Wall C51(KT:51x33/35x3000x0.5mm) | |

| STT | Loại vật liệu | ĐVT | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT) |
|------|---|-----------|---|--|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | | | Thanh đứng Vĩnh Tường VT V-Wall U52(KT:52x32x2700x0.5mm) | |
| | | | Tấm xi măng sợi Duraflex (KT: 1220x2440x10mm) | |
| | | | Tấm xi măng sợi Duraflex (KT: 1220x2440x8mm) | |
| | | | Thanh Flat Strap (KT: 70x3000x0.5mm) | |
| | | | Thanh viền tường VT 18/22 (KT: 18x22x3600x0.4mm) | |
| | | | Bông thủy tinh Glasswool tỷ trọng 100kg/m3 dày 50mm | |
| | | | Tắc kê thép 6mm | |
| | | | Bột xử lý môi nổi Top Pro | |
| | | | Băng lưới Vĩnh Tường (75m/cuộn) | |
| | | | Vít Duraflex tự khoan | |
| | | | Vít khung 13mm | |
| | | | Keo silicone HILTI CP606 hoặc tương đương | |
| 1037 | Hệ tường tấm xi măng sợi Duraflex chống cháy - chịu nước(chống cháy 150', chịu nước) | m2 | Khung xương Vĩnh Tường VTV Wall 63/ 64, mỗi bên 02 lớp Tấm xi măng sợi Duraflex 10mm và phụ kiện | 1.177.800 |
| | | | Thanh đứng Vĩnh Tường VT V-Wall C63 (KT:63x33/35x3000x0.5mm) | |
| | | | Thanh đứng Vĩnh Tường VT V-Wall U64(KT:64x32x2700x0.5mm) | |
| | | | Tấm xi măng sợi Duraflex (KT: 1220x2440x10mm) | |
| | | | Thanh Flat Strap (KT: 70x3000x0.5mm) | |
| | | | Thanh viền tường VT 18/22 (KT: 18x22x3600x0.4mm) | |

| STT | Loại vật liệu | ĐVT | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT) |
|------|--|-----------|---|--|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | | | Bông thủy tinh Glasswool tỷ trọng 100kg/m3 dày 50mm | |
| | | | Tắc kê thép 6mm | |
| | | | Bột xử lý mối nối Top Pro | |
| | | | Băng lưới Vĩnh Tường (75m/cuộn) | |
| | | | Vít Duraflex tự khoan | |
| | | | Vít khung 13mm | |
| | | | Keo silicone HILTI CP606 hoặc tương đương | |
| 1038 | Hệ tường thạch cao Vĩnh Tường chống cháy dày 126mm(chống cháy 120', cách âm 50dB) | m2 | Khung xương Vĩnh Tường VTV Wall 75/ 76, mỗi bên 02 lớp Tấm thạch cao Vĩnh Tường GYPROC chống cháy 12.5mm và phụ kiện | 753.610 |
| | | | Thanh đứng Vĩnh Tường VT V-Wall C75 (KT:75x33/35x3000x0.5mm) | |
| | | | Thanh đứng Vĩnh Tường VT V-Wall U76 (KT:76x32x2700x0.5mm) | |
| | | | Tấm thạch cao Vĩnh Tường GYPROC chống cháy 12.5mm (KT: 1220x2440x12.5mm) | |
| | | | Thanh Flat Strap (KT: 70x3000x0.5mm) | |
| | | | Thanh viền tường VT 18/22 (KT: 18x22x3600x0.4mm) | |
| | | | Bông thủy tinh Glasswool tỷ trọng 24kg/m3 dày 50mm | |
| | | | Tắc kê thép 6mm | |
| | | | Bột xử lý mối nối Gyp Filler (20kg/bao) | |
| | | | Băng keo giấy Vĩnh Tường (75m/cuộn) | |
| | | | Vít thạch cao 25mm | |
| | | | Vít khung 13mm | |
| | | | Keo silicone HILTI CP606 hoặc tương đương | |

| STT | Loại vật liệu | ĐVT | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT) |
|------|---|-----|--|--|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1039 | Hệ tường thạch cao Vĩnh Tường chống cháy dày 126mm(chống cháy 150', cách âm 50dB) | m2 | Khung xương Vĩnh Tường VTV Wall 75/ 76, mỗi bên 02 lớp Tấm thạch cao Vĩnh Tường GYPROC chống cháy 15mm và phụ kiện | 810.940 |
| | | | Thanh đứng Vĩnh Tường VT V-Wall C75 (KT:75x33/35x3000x0.5mm) | |
| | | | Thanh đứng Vĩnh Tường VT V-Wall U76 (KT:76x32x2700x0.5mm) | |
| | | | Tấm thạch cao Vĩnh Tường GYPROC chống cháy 15mm (KT: 1220x2440x15mm) | |
| | | | Thanh Flat Strap (KT: 70x3000x0.5mm) | |
| | | | Thanh viền tường VT 18/22 (KT: 18x22x3600x0.4mm) | |
| | | | Bông đá Rockwool tỷ trọng 60kg/m3 dày 75mm | |
| | | | Tắc kê thép 6mm | |
| | | | Bột xử lý mối nối Gyp Filler (20kg/bao) | |
| | | | Băng keo giấy Vĩnh Tường (75m/cuộn) | |
| | | | Vít thạch cao 25mm | |
| | | | Vít khung 13mm | |
| | | | Keo silicone HILTI CP606 hoặc tương đương | |
| | NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU NỔ | | Công ty Công nghiệp hóa chất Mỏ Tây Bắc | Thành phố Lào Cai |
| | Thuốc nổ các loại | | | |
| 1040 | Thuốc nổ AD1 | Kg | | 43.571 |
| 1041 | Thuốc nổ nhũ tương | Kg | D32 | 39.171 |
| 1042 | Thuốc nổ nhũ tương | Kg | D32<D<D90 | 38.797 |
| 1043 | Thuốc nổ nhũ tương | Kg | D90<D<D180 | 37.798 |
| 1044 | Nhũ tương | Kg | P 113 D32 | 50.335 |

| STT | Loại vật liệu | ĐVT | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT) |
|------|-------------------------------|-----|---|--|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1045 | Thuốc nổ AnFo | Kg | Loại bao 25 kg | 28.393 |
| 1046 | Nhũ tương | Kg | LD1 -31 D36 | 50.335 |
| | Kíp các loại | | | |
| 1047 | Kíp nổ đốt số 8 | Cái | | 3.833 |
| 1048 | Kíp nổ điện số 8 2 m | Cái | 82m | 7.482 |
| 1049 | Kíp nổ điện visai 2m | Cái | 2m | 13.984 |
| 1050 | Kíp nổ điện visai 4,5 m | Cái | 4,5m | 18.791 |
| 1051 | Kíp visai điện 6 m | Cái | 6m | 21.700 |
| 1052 | Kíp nổ visai phi điện TM 4 m | Cái | TM4m | 42.246 |
| 1053 | Kíp nổ visai phi điện TM 5 m | Cái | TM5m | 46.619 |
| 1054 | Kíp nổ visai phi điện TM 6 m | Cái | TM6m | 50.320 |
| 1055 | Kíp nổ visai phi điện TM 7 m | Cái | TM7m | 53.520 |
| 1056 | Kíp nổ visai phi điện TM 8 m | Cái | TM8m | 56.400 |
| 1057 | Kíp nổ visai phi điện TM 9 m | Cái | TM9m | 59.340 |
| 1058 | Kíp nổ visai phi điện TM 10 m | Cái | TM 10 m | 62.380 |
| 1059 | Kíp nổ visai phi điện TM 11 m | Cái | TM 11 m | 65.660 |
| 1060 | Kíp nổ visai phi điện TM 12 m | Cái | TM 12 m | 69.560 |
| 1061 | Kíp nổ visai phi điện XL 5 m | Cái | XL 5 m | 44.910 |
| 1062 | Kíp nổ visai phi điện XL 6 m | Cái | XL 6 m | 49.310 |
| 1063 | Kíp nổ visai phi điện XL 7 m | Cái | XL 7 m | 52.479 |
| 1064 | Kíp nổ visai phi điện XL 8 m | Cái | XL 8 m | 55.910 |
| 1065 | Kíp nổ visai phi điện XL 9 m | Cái | XL 9 m | 59.004 |
| 1066 | Kíp nổ visai phi điện XL 10 m | Cái | XL 10 m | 63.490 |
| 1067 | Kíp nổ visai phi điện XL 11 m | Cái | XL 11 m | 66.533 |

| STT | Loại vật liệu | ĐVT | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT) |
|------|------------------------------------|------|---|--|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1068 | Kíp nở visai phi điện XL 12 m | Cái | XL 12 m | 70.420 |
| 1069 | Kíp nở visai phi điện XL 13 m | Cái | XL 13 m | 73.440 |
| 1070 | Kíp nở visai phi điện XL 14 m | Cái | XL 14 m | 76.602 |
| 1071 | Kíp nở visai phi điện XL 15 m | Cái | XL 15 m | 80.370 |
| 1072 | Kíp visai điện nở chậm LP-4,9m | Cái | LP-4,9m | 46.440 |
| 1073 | Kíp visai điện nở chậm LP-8 m | Cái | LP-8 m | 56.400 |
| 1074 | Kíp visai điện nở chậm LP-9 m | Cái | LP-9 m | 59.340 |
| | Dây các loại | | | |
| 1075 | Dây cháy chậm công nghiệp (đen) | M | | 8.372 |
| 1076 | Dây nở CN 5 g/m | M | CN 5 g/m | 8.899 |
| 1089 | Dây nở CN 10 g/m | M | CN 10 g/m | 9.850 |
| 1090 | Dây nở CN 12 g/m | M | CN 12 g/m | 11.299 |
| 1091 | Dây điện nối mạng | M | | 719 |
| | NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU KHÁC | | | Thành phố Lào Cai |
| 1092 | Vôi cục loại I | Kg | | 12.000 |
| 1093 | Vôi bột | Kg | | 10.000 |
| 1094 | Đinh các loại | Kg | | 20.000 |
| 1095 | Que hàn | Kg | | 51.000 |
| 1096 | Que hàn Inox | Kg | | 280.000 |
| 1097 | Que hàn đồng | Kg | | 300.000 |
| 1098 | Cọc Tre gia cố nền móng | Md | | 15.000 |
| 1099 | Cây chống phi D15-20 | Cây | D 15-20 | 25.000 |
| 1100 | Nẹp gỗ | Cây | Bản 5cm, dài 2cm | 13.000 |
| 1101 | Cọc tre | Cọc | Dài 1,5m | 12.000 |
| 1102 | Dây nilon | Cuộn | | 50.000 |

| STT | Loại vật liệu | ĐVT | Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ | Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT) |
|------------|---------------------------|----------------|--|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1103 | Sơn dầu (sắt, thép, gỗ) | Kg | | 62.000 |
| 1104 | Bạt kê | M ² | | 2.850 |
| 1105 | Giấy dầu | M ² | | 10.000 |
| 1106 | Inox 304 định hình | Kg | | 130.000 |
| 1107 | Inox 201 vuông chữ nhật | Kg | Dày từ 0,5 -0,9 | 90.000 |
| 1108 | Inox 201; vuông chữ nhật; | Kg | Dày từ 1 đến 1,5 | 75.000 |
| 1109 | Cuộn Inox 201 | Kg | | 36.300 |